

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 29 /BC-HĐQT

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

I. Thông tin chung

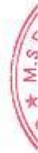
1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100625
- Vốn điều lệ: 200.474.150.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 200.474.150.000 đồng
- Địa chỉ: Số 231 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
- Số điện thoại: 04.38583656
- Số Fax: 04.38583644
- Website: www.SRC.com.vn
- Mã cổ phiếu: SRC, Sàn giao dịch: HOSE

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày thành lập: Nhà máy Cao su Sao vàng được thành lập. Ngày 23/05/1960, ngày 27/08/1992 Nhà máy Cao su Sao Vàng được đổi tên thành Công ty Cao su Sao Vàng theo quyết định số 645/CNNG của Bộ Công Nghiệp nặng.

- Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: Ngày 24/10/2005 Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được thành lập theo quyết định số 3500/QĐ-BCN về việc chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng. Ngày 03/04/2006, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng được Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu với vốn điều lệ là 49.048.000.000 đồng.
+ Ngày 07/12/2006, Công ty thay đổi lại đăng ký kinh doanh lần đầu với số vốn điều lệ là: 80.000.000.000 đồng



- + Ngày 27/07/2007, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 với số vốn điều lệ là: 108.000.000.000 đồng.
- + Ngày 20/7/2012, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 với số vốn điều lệ là: 162.000.000.000 đồng.
- + Ngày 02/8/2013 Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 6 với vốn điều lệ là: 182.249.940.000 đồng
- + Ngày 14/07/2015 Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 với vốn điều lệ: 200.474.150.000 đồng.

- Niêm yết: Ngày 07/10/2009, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SRC.

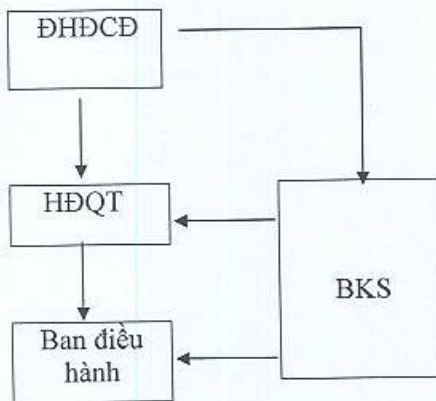
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm cao su, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp Cao su, chế tạo, mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành Cao su, cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng kho bãi, mua bán sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế, mua bán kính mắt thời trang, thiết bị quang học, mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá, kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

- Địa bàn kinh doanh: Địa bàn kinh doanh toàn quốc, xuất khẩu sang các nước Angola, Cambodia, Philippines, Ai cập, Mỹ, Malaysia, Yemen, Bangladesh... Các địa bàn kinh doanh có doanh thu chiếm trên 10% tổng doanh thu trong năm 2015 gồm: Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị: Theo luật Doanh nghiệp, mô hình quản trị Công ty CP Cao su Sao vàng như sau:



- Cơ cấu bộ máy quản lý

Kể từ khi thành lập cho đến nay, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng duy trì mô hình tổ chức bao gồm các phòng ban đặt tại trụ sở chính, các xí nghiệp và chi nhánh trực thuộc. Hiện nay Công ty có 15 phòng, 05 xí nghiệp trực thuộc và 03 Chi nhánh, cụ thể như sau:

STT	Tên	STT	Tên
1	Phòng Tài chính kế toán	13	Phòng Môi trường an toàn
2	Phòng Tổ chức nhân sự	14	Phòng Quản trị bảo vệ
3	Văn phòng Công ty	15	Trung tâm cao su kỹ thuật
4	Phòng Kế hoạch - Kho vận	16	Xí nghiệp cao su số 1
5	Phòng Vật tư - Xuất nhập khẩu	17	Xí nghiệp cao su số 3
6	Phòng Tiếp thị bán hàng	18	Xí nghiệp cao su kỹ thuật
7	Phòng Marketing	19	Xí nghiệp cơ điện-Năng lượng
8	Phòng Nghiên cứu phát triển	20	Xí nghiệp luyện cao su Xuân Hòa
9	Phòng Kỹ thuật cao su	21	Chi nhánh Thái Bình
10	Phòng Kỹ thuật cơ năng	22	Chi nhánh Đà Nẵng
11	Trung tâm chất lượng	23	Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh
12	Phòng Xây dựng cơ bản		

- Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty CP Philips Carbon Black, để đầu tư vào dự án sản xuất than đen tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty bắt đầu góp vốn từ năm 2008, tổng số tiền đã góp vào Công ty liên doanh từ năm 2008 đến 2011 là 586.658,8 USD, tương đương 11.411.041.033 đồng, bao gồm: góp vốn theo hợp đồng liên doanh là 441.000 USD (tương ứng: 8.577.451.671 đồng), phần ứng trước vốn góp là: 145.658,8 USD (tương ứng: 2.833.589.362 đồng).

Từ năm 2008 đến nay liên doanh đã thuê đất và xin cấp giấy chứng nhận đầu tư nhưng do khó khăn về vốn năm 2015 Công ty CP Philips Carbon Black xin thoái vốn và chuyển nhượng đất thuê cho đối tác khác. Đồng thời với việc thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc không đầu tư ngoài ngành, do đó HĐQT đề nghị ĐH đồng cổ đông thường niên năm 2016 dự kiến vào ngày 26/4/2016 thông qua việc thoái vốn tại Công ty CP Philips Carbon Black.

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Mục tiêu chính của Công ty: luôn luôn là thương hiệu sản xuất lốp xe và sản phẩm Cao su kỹ thuật hàng đầu về chất lượng ở Việt Nam, phấn đấu trở thành thương hiệu mang tầm khu vực và Quốc tế.

+ Không ngừng đổi mới thiết bị và công nghệ, đồng thời nghiên cứu hợp tác với các đối tác nước ngoài để sản xuất các sản phẩm mới đạt chất lượng cao, phù hợp với điều kiện sử dụng ở Việt Nam như: Lốp ô tô cỡ lớn, lốp nông/lâm nghiệp, Băng tải

cường lực cao, Săm ô tô Butyl, lốp ô tô Radian, lốp xe máy không săm, lốp xe đạp điện... đáp ứng nhu cầu phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam và xuất khẩu trong 10 năm tới.

+ Tăng trưởng bình quân hàng năm của Công ty phần đầu đạt 5% trở lên và duy trì cổ tức từ 15% Vốn điều lệ trở lên.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Công ty bắt đầu triển khai dự án di dời Nhà máy đến KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam để tận dụng lợi thế diện tích 6,3 ha, chiều dài mặt tiền theo trục đường chính khoảng 250m tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội để hợp tác đầu tư xây dựng thành khu trung tâm thương mại, văn phòng và nhà ở cao cấp để phù hợp với quy hoạch của thành phố và mang lại hiệu quả cho Công ty.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

+ Là đơn vị sản xuất săm lốp thuộc ngành hóa chất của Tập đoàn Hóa chất Việt nam nên công tác bảo vệ môi trường luôn được Công ty chú trọng; Công ty đã thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

- Giáo dục đào tạo nâng cao trình độ nhận thức cho cán bộ CNV để mọi người tự giác chấp hành, thực hiện; làm cho mọi người đều chung tay bảo vệ môi trường vì sự tồn tại và phát triển của Công ty.
- Không ngừng đổi mới các biện pháp quản lý, phát huy vai trò tự giác làm chủ của toàn thể CBCNV; đẩy mạnh các phong trào thi đua đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, đảm bảo sức khỏe cho người lao động. Thực hiện tốt hệ thống quản lý ISO 14000 nhằm bảo vệ môi trường.
- Chia nhỏ và cụ thể trách nhiệm cho từng CBCNV chung sức tham gia bảo vệ môi trường; gắn công tác bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn lao động với thi đua khen thưởng, với đơn giá tiền lương hàng ngày, hàng tháng, năm.
- Công tác vệ sinh trong toàn Công ty đều được phân cấp trách nhiệm cụ thể cho từng tổ, từng đơn vị sản xuất thực hiện mỗi một khu vực đều có người chịu trách nhiệm quản lý và đảm bảo vệ sinh môi trường.
- Đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Thực hiện đo đạc, giám sát, đánh giá chất lượng môi trường tổng thể theo cam kết ĐTM: 4 lần/năm; nước thải 4 lần/năm.
- Giám sát, kiểm tra môi trường lao động với tần suất 01 lần/năm
- Hàng năm khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV tần suất 01 lần/năm; các vị trí nặng nhọc, độc hại 02 lần/năm có kết hợp khám bệnh nghề nghiệp.
- Hàng năm tổ chức huấn luyện, đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, về an toàn bảo hộ lao động và an toàn thiết bị nghiêm ngặt; thực hiện quản lý theo ISO 9001-2008, chương trình tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu việc hư hỏng máy móc, giảm thiểu việc ô nhiễm môi trường.

Kết quả đo đạc, phân tích lấy mẫu định kỳ các thông số môi trường

- Về nước thải: Nước sản xuất của Công ty chủ yếu sử dụng để làm mát máy và tạo hơi nóng, đồng thời Công ty đã sử dụng hệ thống tuần hoàn khép kín nên không có lượng nước thải ra môi trường, chỉ có lượng nhỏ nước ngưng tụ thoát theo hệ thống nước thải sinh hoạt. Công ty thực hiện xử lý nước thải bằng bể vi sinh yếm khí trước khi thải nước sinh hoạt ra ngoài. Công ty thực hiện quan trắc môi trường định kỳ với tần suất 4 lần/năm và kết hợp với Trung tâm y tế- môi trường lao động Công nghiệp – Bộ công thương giám sát lấy mẫu nước thải tại Công ty 01 lần/năm. Qua các đợt kiểm tra kết quả các chỉ tiêu kiểm tra đều đạt chuẩn cho phép.

- Về nước ngầm: Công ty thực hiện quan trắc với tần suất 2 lần/ năm do trung tâm nghiên cứu môi trường địa chất - Trường đại học Mở địa chất thực hiện. Kết quả các chỉ tiêu kiểm tra đều đạt chuẩn.

Kết quả quan trắc nước thải sản xuất:

Tại Hà Nội

TT	Thông số	Đơn vị	Ngày đo				QCVN40: 2011/ BTNMT (B)
			29/01/2015	10/4/2015	01/7/2015	01/10/2015	
1	Nhiệt độ	°C	19,4	21,5	26,5	25,0	40
2	PH		7,32	7,27	7,15	6,90	5,5 – 9
3	Mùi	Pt/Co	Không mùi	Không mùi	Không mùi	Không mùi	Không mùi
4	Màu	Pt/Co	17	19	21	18	150
5	BOD ₅ (20°C)	Mg/l	3,2	8,3	8,3	6,82	50
6	COD	Mg/l	15,7	19,3	19,3	15,8	150
7	TSS	Mg/l	48	39	43	31	100
8	Asen (As)	Mg/l	0,006	0,008	0,009	0,008	0,1
9	Chì (Pb)	Mg/l	0,011	0,009	KPH§	<0,0016	0,5
10	Cacdimi (Cd)	Mg/l	KPHĐ	KPHĐ	KPH§	<0,0008	0,1
11	Crom III (Cr ³⁺)	Mg/l	0,040	0,039	0,034	0,036	1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	Mg/l	KPHĐ	KPHĐ	KPH§	<0,0023	0,1
13	Đồng (Cu)	Mg/l	0,033	0,035	0,019	0,018	2
14	Kẽm (Zn)	Mg/l	0,026	0,029	0,017	0,019	3
15	Mangan (Mn)	Mg/l	0,029	0,030	0,161	0,072	1
16	Thủy ngân	Mg/l	KPHĐ	KPHĐ	KPH§	<0,0005	0,01

17	Sắt (Fe)	Mg/l	0,318	0,402	1,048	0,265	5
18	Xianua (CN ⁻)	Mg/l	KPHĐ	KPHĐ	KPH§	0,0072	0,1
19	Phenol	Mg/l	KPHĐ	KPHĐ	KPH§	0,003	0,5
20	Dầu mỡ khoáng	Mg/l	KPHĐ	KPHĐ		2,54	10
21	Dầu mỡ động thực vật	Mg/l	2,19	1,74	3,65	2,44	-
22	Clo dư	Mg/l	0,18	KPHĐ	KPH§	<0,17	2
23	Sunfua	Mg/l	0,11	0,12	0,17	0,19	0,5
24	Amoni (tính theo N)	Mg/l	5,21	5,21	3,42	5,48	10
25	Tổng N	Mg/l	7,50	16,32	10,6	16,8	40
26	Tổng P	Mg/l	0,09	0,09	0,27	0,27	6
27	Coliform	Vi khuẩn/100mL	4300	4100	3900	4100	5000

Tại Thái Bình

TT	Thông số	Đơn vị	Ngày đo				QCVN14: 2008/ BTNMT (B)
			6/12/2014	23/03/2015	01/7/2015	02/10/2015	
1	PH		7,1	7,68	6,94	7,27	5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24	49,4	21,3	22,5	50
3	COD	mg/l	32	112,8	89,6	57,5	150
4	TSS	mg/l	42	76	65	68	100
5	TDS	mg/l	520	586	467	298	1000
6	Dầu mỡ khoáng	mg/l	-	1,18	3,02	3,23	-
7	Sunfua	mg/l	0,46	0,32	0,10	0,15	4,0
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	2,12	6,39	9,3	9,78	10

9	Nitrat	mg/l	12,6	12,5	18,3	21,9	50
10	Tổng P	mg/l	3,34	0,43	4,01	4,15	-
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	3,6	1,98	2,76	3,12	10
12	Coliform	Vi khuẩn/ml	3542	4900	4300	4900	5000

Tại Xuân Hòa

TT	Thông số	Đơn vị	Ngày đo			QCVN 40:2011/ BTNMT (B)
			4/05/2015	24/8/2015	14/12/2015	
1	PH		7,18	8,10	6,99	5 – 9
2	Nhiệt độ	°C	26,8	28,5	23,5	40
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	43,0	22,4	16,3	50
4	COD	mg/L	81,4	50,0	36,1	150
5	TSS	mg/L	33	24	29	100
6	Độ màu	Pt/Co	11,6	8,9	9,1	150
7	Sunfua	mg/L	0,245	0,042	0,023	0,5
8	Amoni (tính theo N)	mg/L	6,85	7,21	4,94	10
9	Nitrat	mg/L	4,39	5,12	2,32	-
10	Tổng P	mg/L	0,17	0,21	1,13	6
11	Asen (As)	mg/L	0,009	0,008	0,009	0,1
12	Cadmi (Cd)	mg/L	0,006	0,010	0,012	0,1
13	Chì (Pb)	mg/L	0,005	0,013	0,018	0,5
14	Thủy ngân	mg/L	KPHĐ	< 0,0005	< 0,0005	0,01
15	Crom (VI)	mg/L	KPHĐ	< 0,0023	< 0,0023	0,1
16	Crom (III)	mg/L	0,012	0,033	0,035	1
17	Cu	mg/L	0,018	0,026	0,029	2
18	Zn	mg/L	0,019	0,021	0,031	3
19	Ni	mg/L	0,016	0,018	0,016	0,5
20	Mn	mg/L	0,035	0,039	0,041	1
21	Fe	mg/L	0,245	0,294	0,232	5
22	Xianua	mg/L	KPHĐ	< 0,0016	< 0,0016	0,1
23	Phenol	Mg/l	KPHĐ	< 0,003	< 0,003	0,5

24	Clo dư	Mg/l	0,05	< 0,17	< 0,17	2
25	Dầu mỡ khoáng	Mg/l	0,95	0,77	0,95	10
26	Dầu mỡ động thực vật	Mg/l	1,95	1,86	1,43	-
27	Chất hoạt động bề mặt	Mg/l	1,98	1,45	0,95	-
28	Coliform	Vi khuẩn/100mL	4900	4000	3900	5000

- Về khí thải: Tại Hà Nội và Thái Bình chưa đo được lưu lượng thải. Công ty có 3 ống khói lò hơi trong đó có 01 ống khói lò hơi đốt mùn cưa tại Hà Nội và 02 ống khói lò hơi đốt than tại Thái Bình. Tỷ lệ khí thải đã xử lý: 100% lượng khí thải từ các lò hơi được xử lý bằng hệ thống lọc bụi xyclon trước khi thải ra môi trường. Khí thải từ các lò hơi đều đạt QCVN-19-2009 về khí thải môi trường.

- Công ty thực hiện quan trắc khí thải ống khói và không khí xung quanh với tần suất 4 lần/năm. Kết quả quan trắc chất lượng về khí thải và không khí xung quanh đều đạt chuẩn cho phép. Hàm lượng bụi, hàm lượng dung môi hữu cơ bay trong không khí xung quanh tại Công ty đều đạt chuẩn cho phép.

Tình hình xử lý khí thải

TT	Hệ thống xử lý		Lượng khí thải được xử lý		Hiệu quả xử lý	Các chỉ tiêu không đạt QCVN 19:2009/ BTNMT
	Cơ sở có HTXL hay không	Công suất xử lý (m ³ /ngày)	Lượng khí thải được XL (m ³ /ngày)	Tỷ lệ khí thải được XL		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
HN	Có	Chưa xác định được	Chưa xác định được	100%	Đạt	Không
TB	Có	Chưa xác định được	Chưa xác định được	100%	Đạt	Không

Kết quả quan trắc khí thải sản xuất

Nhà máy tại Hà Nội

TT	Vị trí lấy mẫu	Kết quả thử nghiệm (mg/Nm ³)				Ghi chú
		CO	NO ₂	SO ₂	Bụi tổng	
1	ống khói Lò hơi (Quý I)	558	29,2	256	107	Ngày đo: 06/2/2015
2	ống khói Lò hơi (Quý II)	574	23,8	238	112	Ngày đo:

						10/4/2015
3	ống khói Lò hơi (Quý III)	476	18,3	118	119	Ngày đo: 01/7/2015
4	ống khói Lò hơi (Quý IV)	356	15,5	23,8	104	Ngày đo: 01/10/2015
Giới hạn cho phép QCVN 19:2009		600	510	300	120	

Nhà máy tại Thái Bình

TT	Vị trí lấy mẫu	Kết quả thử nghiệm (mg/Nm ³)				Ghi chú
		CO	NO ₂	SO ₂	Bụi tổng	
1	ống khói Lò hơi 3 tấn	665	678	420	116	Ngày đo: 16/12/2014
	ống khói Lò hơi 5 tấn	642	680	415	106	
	Cửa thoát khí nhà luyện kín	610	635	430	108	
2	ống khói Lò hơi 3 tấn	427	19,7	128	155	Ngày đo: 23/3/2015
	ống khói Lò hơi 5 tấn	325	23,8	89	132	
	Cửa thoát khí nhà luyện kín	2,21	0,054	0,113	106	
3	ống khói Lò hơi 3 tấn	332	21,0	67	131	Ngày đo: 01/7/2015
	ống khói Lò hơi 5 tấn	386	23,8	74	154	
	Cửa thoát khí nhà luyện kín	2,56	0,045	0,109	155	
4	ống khói Lò hơi 3 tấn	332	21,0	67	131	Ngày đo: 02/10/2015
	ống khói Lò hơi 5 tấn	386	23,8	74	154	
	Cửa thoát khí nhà luyện kín	<30	<5	<6	155	
Giới hạn cho phép QCVN 19:2009		800	680	400	160	

• Về chất thải rắn và chất thải nguy hại: Chất thải rắn tại Công ty gồm có chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và đưa ra thùng rác thải tập trung trước khi thuê xử lý. Chất thải rắn công nghiệp được phân loại và thu gom; đối với những loại chất thải còn tái chế được thì đưa vào làm các sản phẩm khác, các loại chất công nghiệp như bao gói, trục gỗ, không nằm trong loại chất thải nguy hại sẽ sử dụng vào mục đích khác. Những loại chất thải rắn như xỉ than tro thải từ lò hơi đốt mùn của Công ty thuê đơn vị bên ngoài có đủ chức năng, thẩm quyền để vận chuyển và xử lý. Công ty thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Luật bảo vệ môi trường, ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để vận chuyển và xử lý các chất thải nguy hại phát sinh. Công ty đã được cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải tại Hà Nội, Xuân Hòa và Chi nhánh Thái Bình.

Tình hình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Có xử lý hay không	Lượng CTRCN được xử lý (Kg/năm)	Phương pháp xử lý				
			Đốt	Chôn lấp	Tái sử dụng, tái chế	ủ vi sinh	Thuê dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
HN	Có	1.930	K	K	K	K	URENCO 10
TB	Có	- 25.000 (đầu mẫu, cao su phế) - 250.000(Xỉ than đốt lò)	K	K	K	K	- Tái sử dụng làm các sản phẩm cao su kỹ thuật - Bán cho các đơn vị thu mua tái sử dụng
XH	Có	36.000	K	K	K	K	Công ty MT và Dịch vụ đô thị Phúc Yên

Tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt

TT	Có xử lý hay không	Lượng CTRSH được xử lý (/năm)	Phương pháp xử lý				
			Đốt	Chôn lấp	Tái sử dụng, tái chế	ủ vi sinh	Thuê dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
HN	Có	460 m ³	K	K	K	K	Công ty CP PT Môi trường đô thị Hà Nội
TB	Có	14.000 kg	K	K	K	K	Công ty TNHH MTV môi trường và công trình đô thị Thái Bình
XH	Có	3 m ³	K	K	K	K	Công ty CP MT & Dịch vụ ĐT Phúc Yên (tại Xuân Hòa)

Tình hình xử lý chất thải rắn nguy hại

TT	Loại chất thải rắn nguy hại	Có xử lý hay không	Lượng chất thải rắn nguy hại được xử lý	Phương pháp xử lý	
				Tự quản lý	Thuê dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

HN	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng đèn huỳnh quang thải - Giẻ lau dính dầu - Dầu mỡ thải - Bao bì cứng thải bằng kim loại - Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (thủy tinh) - Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại - Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại - Các loại dầu thủy lực khác 	K	K	K	Công ty CP Môi trường đô thị và công nghiệp 10 - URENCO 10
TB	<ul style="list-style-type: none"> - Dầu thải - Giẻ lau máy - Bóng đèn huỳnh quang thải - Phi chứa dầu - Các loại sáp và mỡ thải 	K	K	K	Công ty CP Môi trường đô thị và công nghiệp 10 - URENCO 10
XH	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng đèn huỳnh quang thải - Bao bì cứng thải bằng kim loại - Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại - Bao bì mềm thải - Tụ điện - Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải 	K	K	K	Công ty CP Môi trường đô thị và công nghiệp 10 - URENCO 10

Các rủi ro

a) Rủi ro về kinh tế

Có thể nói trong giai đoạn hiện nay rủi ro kinh tế là một trong những vấn đề nổi cộm và được quan tâm nhiều nhất. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã và đang trải qua thời kỳ sau khủng hoảng kinh tế, tất cả các thành phần trong nền kinh tế đều chịu tác động theo những mức độ khác nhau. Cuộc khủng hoảng mà cả thế giới đã trải qua cho thấy rủi ro kinh tế là loại rủi ro rất nguy hiểm và khó chống đỡ, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới như hiện nay. Một khi khủng hoảng xảy ra, hầu hết các doanh nghiệp đều không thể tránh khỏi bị ảnh hưởng.

Là doanh nghiệp sản xuất, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng cũng không tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng năm 2008. Những tác động tiêu cực này thể hiện rất rõ vào kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm vừa qua. Tuy nhiên, khủng hoảng kinh tế luôn có tính chu kỳ, đến nay khi đáy của cuộc khủng hoảng qua đi Công ty CP Cao su Sao vàng đã vượt qua được khó khăn thì cũng là lúc Công ty trưởng thành và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới.

b) Rủi ro về pháp luật

Giống như các doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần khác, Công ty CP Cao su Sao Vàng chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Nghị định và các Thông tư, văn bản quy định về Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán, thuế...

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế khi mà loại hình công ty cổ phần ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng; cùng với sự hình thành và ngày càng phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam thì các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của các công ty cổ phần ngày càng được hoàn thiện và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên có một thực tế không thể phủ nhận là hệ thống pháp luật ở Việt Nam nói chung và hệ thống văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của công ty cổ phần nói riêng còn nhiều bất cập, nhiều chỗ còn chồng chéo trong khi có những chỗ luật chưa theo kịp thực tiễn dẫn đến hiện tượng có những hoạt động của doanh nghiệp không chịu sự điều chỉnh của pháp luật hay doanh nghiệp không biết thực hiện theo hướng dẫn của văn bản luật nào. Tuy nhiên, là một công ty cổ phần giống như các công ty cổ phần khác đang hoạt động trong nền kinh tế nên những rủi ro pháp luật đối với Công ty CP Cao su Sao Vàng cũng giống như rủi ro pháp luật đối với các doanh nghiệp khác.

c) Rủi ro đặc thù

Rủi ro biến động giá nguyên vật liệu đầu vào

Sản phẩm của Công ty CP Cao su Sao Vàng có đặc thù là tỷ trọng nguyên vật liệu đầu vào tương đối lớn, chiếm từ 70 – 75% giá thành sản phẩm. Các nguyên vật liệu này chủ yếu là cao su thiên nhiên; cao su tổng hợp; vải mảnh; than đen; thép tanh; hóa chất các loại và chất độn. Trong số các nguyên vật liệu trên thì cao su thiên nhiên chủ yếu có nguồn gốc từ trong nước còn các nguyên vật liệu khác phần nhiều có nguồn gốc nhập khẩu. Trong điều kiện tình hình kinh tế thế giới và trong nước biến động thường xuyên như hiện nay thì giá cả nguyên vật liệu đầu vào của Công ty không tránh khỏi những biến động không mong muốn. Hơn nữa, do tỷ trọng nguyên vật liệu trong giá thành sản phẩm tương đối cao nên giá đầu ra của sản phẩm cũng chịu nhiều ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đầu vào.

Mặc dù vậy, Công ty CP Cao su Sao Vàng hoàn toàn ý thức được tầm quan trọng của việc bình ổn giá nguyên vật liệu đầu vào đối với việc đảm bảo tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu. Là doanh nghiệp có thâm niên trong ngành, Công ty đã và đang thiết lập được mối quan hệ truyền thống, lâu dài, tin cậy với những đối tác cung cấp nguyên vật liệu đầu vào để đảm bảo tính ổn định tương đối của các nguồn cung cấp

nguyên vật liệu. Công ty cũng chủ động đặt mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp nhằm tìm kiếm được những nguồn nguyên liệu giá cạnh tranh.

Những việc làm trên đây đã góp phần không nhỏ làm giảm rủi ro liên quan đến nguồn nguyên vật liệu đầu vào của doanh nghiệp. Những rủi ro nêu trên của Công ty CP Cao su Sao Vàng cũng là rủi ro chung của các doanh nghiệp cao su trong nước cùng ngành khác.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Như đã đề cập, trong số các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của Công ty hiện nay thì nguyên vật liệu nhập khẩu chiếm tỷ trọng tương đối nhiều. Việc sử dụng nguyên vật liệu nhập khẩu như vậy sẽ nảy sinh nhu cầu sử dụng ngoại tệ tương đối lớn của Công ty. Khi mà nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Mỹ nói riêng có nhiều biến động như hiện nay thì việc duy trì một tỷ giá USD/VND ổn định cũng như duy trì một lượng USD đảm bảo cho nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp trong nước là bài toán tương đối khó với Chính phủ Việt Nam. Ở góc độ doanh nghiệp, dự báo được biến động tỷ giá cũng như dự báo được nhu cầu sử dụng ngoại tệ một cách tương đối cũng là việc làm khó khăn. Tuy nhiên, với kinh nghiệm lâu năm trong ngành, Công ty CP Cao su Sao Vàng đã và đang nỗ lực trong công tác dự báo thị trường, dự báo nhu cầu nguyên vật liệu để đảm bảo cân đối nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và nhu cầu sử dụng ngoại tệ để hạn chế những bị động khi tỷ giá biến động cũng như khi thị trường nguyên vật liệu thế giới biến động. Nhìn chung mức độ rủi ro tỷ giá đối với Cao su Sao Vàng cũng tương đối cân bằng với mức độ rủi ro tỷ giá của nhiều doanh nghiệp khác ở Việt Nam hiện nay.

Rủi ro ngành

Có thể nói xét trên cả yếu tố đầu vào và đầu ra thì rủi ro ngành đối với Công ty là không cao.

Về yếu tố đầu vào, một trong những nguyên vật liệu chính để sản xuất ra sản phẩm của Công ty là cao su thiên nhiên, trong khi đó Việt Nam là một trong những quốc gia có diện tích trồng cao su và sản lượng cao su xuất khẩu thuộc vào diện lớn trên thế giới nên nguồn cao su thiên nhiên phục vụ cho sản xuất của Công ty là hoàn toàn có thể đáp ứng được từ nguồn trong nước.

Về yếu tố đầu ra, có thể nói trong những năm gần đây các sản phẩm chủ lực của Công ty là săm lốp ô tô, xe máy ngày càng khẳng định được chất lượng, thương hiệu SRC và đang là một trong 03 công ty chiếm thị phần lớn ở thị trường nội địa. Các sản phẩm sản xuất trong nước đang dần chiếm lĩnh thị trường thay cho các sản phẩm ngoại nhập có chất lượng tương đương nhưng giá thành cao hơn. Vì vậy, nhiệm vụ của Công

ty là sản xuất được sản phẩm giá thành hợp lý, chất lượng cao và đẩy mạnh việc đưa sản phẩm đến với khách hàng nội địa và xuất khẩu.

Như vậy có thể thấy trước mắt, rủi ro ngành của Công ty là không cao.

Rủi ro khác

Một số rủi ro mang tính chất bất khả kháng nằm ngoài ý trí chủ quan của Công ty như thiên tai, hỏa hoạn, ... hay những rủi ro đến từ những yếu tố mang tính vĩ mô của nền kinh tế là những rủi ro có thể gây thiệt hại đến hoạt động sản xuất kinh doanh và hiệu quả hoạt động của Công ty đều là những rủi ro khó lường. Công ty chỉ có thể hạn chế các rủi ro này bằng cách tiến hành mua bảo hiểm với tài sản để phần nào hạn chế hậu quả nếu rủi ro xảy ra cũng như tăng cường công tác dự báo, dự đoán để nắm bắt được những thay đổi trong nền kinh tế, từ đó vạch ra đường lối phát triển phù hợp cho Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong bối cảnh chung của nền kinh tế thế giới và trong nước năm 2015 Công ty đã gặp không ít khó khăn trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty như sau:

Chi tiêu	Đ/vị tính	Nghị quyết ĐH năm 2015	Thực hiện	So sánh %
1. GT SXCN theo giá cố định năm 1994	Tỷ đồng	385	384,6	99,89
2. GT SXCN theo giá thực tế.	Tỷ đồng	1.042	957,5	91,89
3. Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.020	960,3	94,15
4. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	89	95,6	107,42
5. Dự kiến chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế.	% VĐL	15%	22% (Đã tạm ứng chi trả 15% trong tháng 12/2015.)	146,67
6. Dự kiến tăng VĐL từ nguồn vốn chủ sở hữu.	% VĐL	0%	40%	-

Như vậy, chỉ tiêu GTSXCN, Doanh thu không hoàn thành, chỉ tiêu lợi nhuận và cổ tức tăng cao.

(Xem thêm các báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban điều hành từ trang 21 đến trang 37)

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành:

1. Ông: Mai Chiến Thắng

Giới tính: Nam , ngày tháng năm sinh: 01/02/1959, Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010412140, Ngày cấp: 02/12/2004, Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: A3-P2 Tập thể Học viện Hậu cần, tổ 41, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội. Số ĐT liên lạc: 0913222065

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy, Kỹ sư hóa Polime, Cử nhân cao đẳng kinh tế.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/1982 – 6/1984	Bộ đội E228 F365 Phòng không	
6/1984 – 5/1986	Bộ đội Học viện Hậu cần	
6/1986 – 12/1998	XNCS4 Công ty Cao su Sao Vàng	Phó giám đốc
1/1999 – 9/2005	XNCS4 Công ty Cao su Sao Vàng	Giám đốc
10/2005 - 3/2006	XN cơ điện - Năng lượng kiểm quản lý, điều hành XNCS2 Công ty Cao su Sao Vàng.	Giám đốc
4/2006 – 2/2008	XNCS2 Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
3/2008 – 8/2010	XNCS1 Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
9/2010 – 10/2010	XNCS3 Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
11/2010 – 6/2012	Phó Tổng giám đốc Công ty CP Cao su Sao Vàng, kiêm Giám đốc TT Cao su kỹ thuật	P.Tổng GD
23/6/2012 – 10/7/2012	Công ty CP Cao su Sao Vàng	Thành viên HD QT, Phó TGD điều hành Cty
10/7/2012 đến nay	Công ty CP Cao su Sao Vàng	Thành viên HD QT, Tổng GD

Số lượng cổ phần nắm giữ : 3.007.125 cổ phần.

Trong đó:

Sở hữu cá nhân : 36.837 cổ phần.

Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 3.043.962 cổ phần.

2. Ông: Nguyễn Quang Hào

Giới tính: Nam, Ngày tháng năm sinh: 18/10/1961, nơi sinh: Thành phố Nam Định

CMTND: 011764528 do CA Hà Nội cấp ngày: 23/11/2007

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Nhà K2, phòng 111 khu TT Vĩnh Phúc Ba Đình, Hà Nội.

Số ĐT liên lạc: 0913202330

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hoá Polime Đại học bách khoa Hà Nội.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1978 – 1984	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Sinh viên
1985 - 6/1997	Xí nghiệp cao su 3 Công ty Cao su Sao Vàng	Cán bộ kỹ thuật
07/1997 - 5/2001	Công ty cao su Inoue Việt Nam	Giám đốc phụ trách sản xuất
05/2001 - 1/2003	XNCS3 Công ty Cao su Sao Vàng	P. Giám đốc
01/2003 - 3/2006	XNCS3 Công ty Cao su Sao Vàng	Giám đốc
04/2006 - 1/2007	XNCS3 Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
02/2007 - 4/2011	Công ty CP Cao su Sao Vàng	P. Tổng Giám đốc
05/2011 đến nay	Công ty CP Cao su Sao Vàng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

Số lượng cổ phần nắm giữ : 26.763 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 26.763 cổ phần.

3. Ông Nguyễn Việt Hùng

Giới tính: Nam. Ngày, tháng, năm sinh: 29/9/1967, nơi sinh: Quảng Ninh

CMTND: 011438317 do CA Hà Nội cấp ngày: 20/10/2002

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Quê quán: Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội.

Địa chỉ thường trú: Tập thể trường QTDN - TKV Ngõ 12 phố An Hòa - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Công ty CP Cao su Sao Vàng, Số 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Số ĐT liên lạc: 0912154511.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện, kỹ sư tin học quản lý.

Trình độ lý luận chính trị: Sơ cấp, trình độ ngoại ngữ: Anh văn C.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1997 – 1999	XN năng lượng - Công ty Cao su Sao Vàng	Kỹ sư điện
1999 – 2000	P.KTCN - Công ty Cao su Sao Vàng	Kỹ sư
2000 – 2002	Công ty Cao su Sao Vàng	Thư ký G.đốc

2002 – 2003	P.KTCN - Công ty Cao su Sao Vàng	Phó phòng
2003 – 4/2006	XNCS3 - Công ty Cao su Sao Vàng	P.Giám đốc
4/2006 – 9/2006	XNCS3 - Công ty CP Cao su Sao Vàng	P.Giám đốc
10/2006 – 02/2007	XNNL - Công ty CP Cao su Sao Vàng	P.Giám đốc
02/2007 – 9/2010	XNCS3 - Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
10/2010 – 20/10/2012	XN CS1- Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
10/2012 đến nay	Công ty CP Cao su Sao Vàng	P.Tổng GD

Số lượng cổ phần nắm giữ : 09 cổ phần.
Trong đó: Sở hữu cá nhân : 09 cổ phần.

4. Bà: Đào Thị Hoa

Giới tính: Nữ, ngày tháng năm sinh: 15/11/1961, Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010135052 do CA Hà Nội cấp ngày: 24/05/2007

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: B12A lô 4 khu đô thị Định Công, Hà Nội.

Số ĐT liên lạc: 0913233889

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán, Cử nhân kinh tế chính trị.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1979 - 1983	Trường ĐH Tài chính Kế toán	Sinh viên
04/1984 - 1/1993	Phòng Tài vụ - Công ty Cao su Sao Vàng	Nhân viên
02/1993 - 4/1997	Phòng Tài vụ - Công ty Cao su Sao Vàng	Phó phòng
05/1997 - 4/1999	Phòng Tài vụ - Công ty Cao su Sao Vàng	Trưởng phòng
1999 - 2003	Phân viện báo chí và tuyên truyền thuộc Học quốc gia Hồ Chí Minh.	Tốt nghiệp cử Nhân kinh tế Chính trị
05/1999 - 3/2006	Công ty Cao su Sao Vàng	Kế toán trưởng
04/2006 đến nay	Công ty CP Cao su Sao Vàng	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng

Số lượng cổ phần nắm giữ : 2.110.868 cổ phần.

Trong đó:

Sở hữu cá nhân : 106.118 cổ phần.

Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 2.004.750 cổ phần.

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

- Tổng số cán bộ công nhân viên tại thời điểm 31/12/2015 là: 1.094 người, trong đó nhân viên quản lý: 197 người.

- Chính sách đối với người lao động: Công ty thực hiện theo quy định của Nhà nước.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

b) Các Công ty con, Công ty liên kết (Xem trang 3).

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	%
Tổng giá trị tài sản	521.145.565.122	536.042.947.260	102,86
Doanh thu thuần	993.282.979.592	960.262.607.447	96,67
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	87.476.452.420	95.938.876.004	109,67
Lợi nhuận khác	678.117.175	(371.737.246)	(54,72)
Lợi nhuận trước thuế	88.154.569.595	95.567.138.758	108,41
Lợi nhuận sau thuế	68.658.689.625	74.442.973.855	108,42
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	15%/VĐL	22%VĐL	146,67
Dự kiến tăng VĐL từ nguồn vốn CSH	0%	40%	-

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,23	2,48	
+ Hệ số thanh toán nhanh			
TS ngắn hạn - Hàng tồn kho	0,75	0,92	

Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,38	0,38	
+ Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,62	0,61	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
<u>Giá vốn hàng bán</u>	5,72	5,84	
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,91	1,79	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,07	0,08	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,22	0,22	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,13	0,14	
+ Hệ số Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,09	0,1	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần

- Tổng số cổ phần theo VĐL: 20.047.415 cổ phần

Trong đó:

+ Tổng số cổ phần đang lưu hành: 20.045.875 cổ phần

+ Cổ phần không lưu hành(Cổ phiếu quỹ): 1.540 cổ phần

- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông

- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 10.224.225 cổ phần tương ứng với 51% vốn điều lệ do Nhà nước chi phối và 1.540 cổ phần tương ứng với số cổ phiếu quỹ của Công ty.

b) Cơ cấu cổ đông: Tại ngày chốt danh sách ngày 10/12/2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam để trả tạm ứng cổ tức năm 2015, cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị (đ)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (đ)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (đ)	Tỷ lệ (%)
Tổng vốn đầu tư CSH	199.629.650.000	99,58%	844.500.000	0,42%	200.474.150.000	100%
Cổ đông Nhà nước	102.242.250.000	51,00%			102.242.250.000	51,00%
Cổ đông sáng lập	102.242.250.000	51,00%			102.242.250.000	51,00%
Cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên	139.837.280.000	69,75%			139.837.280.000	69,75%
Cổ đông sở hữu từ 1 đến dưới 5%	7.410.850.000	3,70%			7.410.850.000	3,70%
Cổ đông sở hữu dưới 1%	52.196.300.000	26,04%	844.500.000	0,42%	53.040.800.000	26,46%
Công đoàn Công ty	169.820.000	0,08%			169.820.000	0,08%
Cổ phiếu quỹ	15.400.000	0,01%			15.400.000	0,01%

- Cổ đông Tập đoàn Hóa chất Việt Nam: Tỷ lệ sở hữu: 51% vốn điều lệ tương ứng 10.224.225 cổ phần.

- Cổ đông khác: Chiếm 49% vốn điều lệ, tương ứng: 9.823.190 cổ phần, trong đó Công ty CP đầu tư Cao su Quảng Nam sở hữu 3.759.503 cổ phần chiếm 18,75% vốn điều lệ, Công ty CP đầu tư và sản xuất Việt Hàn sở hữu: 250.047 cổ phần chiếm 1,25% vốn điều lệ.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 200.474.150.000 đồng tăng 10% so năm 2014.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Số lượng cổ phiếu SRC hiện Công ty đang nắm giữ là 1.540 cổ phần.

e) Các chứng khoán khác: không có

III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng giám đốc

Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2015

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

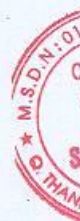
Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2015	Thực hiện năm 2015	% so với KH năm 2015	% so với thực hiện năm 2014
Giá trị sản xuất CN	Tỷ đồng	385	384,6	99,9	106,0

Doanh thu tiêu thụ	„	1.020	960,3	94,1	96,7
Lợi nhuận trước thuế	„	89	95,6	107,4	108,4
Sản phẩm sản xuất chủ yếu					
1- Lốp xe đạp	Chiếc	4.300.000	3.434.598	79,9	84,4
2- Săm xe đạp	„	5.500.000	4.894.070	89,0	96,0
3- Lốp xe máy	„	870.000	853.211	98,1	119,0
4- Săm xe máy	„	6.300.000	6.000.347	95,2	109,8
5- Lốp ô tô	„	330.000	334.971	101,5	110,9
6- Săm ô tô	„	225.000	226.676	100,7	121,6
7- Yếm ô tô	„	135.000	146.274	108,4	123,8

Đánh giá thực hiện nhiệm vụ năm 2015

Tình hình kinh tế - xã hội nước ta năm 2015 tiếp tục bị ảnh hưởng bởi sự bất ổn của kinh tế thế giới. Hoạt động sản xuất và thương mại toàn cầu bị tác động mạnh, giá cả hàng hóa diễn biến khó lường. Tăng trưởng của các nền kinh tế lớn trên thế giới suy giảm kéo theo sự sụt giảm của nền kinh tế các nước, ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh, sự cạnh tranh của các sản phẩm cùng loại trên thị trường ngày càng gay gắt, sức mua của thị trường yếu, giá bán sản phẩm các loại đều giảm liên tục, thị trường tiêu thụ hàng hóa bị thu hẹp. Giá cả nguyên vật liệu chính cao su giảm so với cùng kỳ, tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn do chịu sự cạnh tranh quyết liệt, đặc biệt là sự cạnh tranh về giá và chất lượng sản phẩm, xu hướng tiêu dùng của khách hàng thay đổi chuyển từ lốp Bias sang lốp Radial. Một số loại sản phẩm của Công ty tiêu thụ chậm, lượng tiêu thụ bị suy giảm.

Trong bối cảnh chung đó, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng cũng gặp không ít khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2015.



Với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, sự nỗ lực cố gắng của Ban điều hành và toàn thể lao động trong Công ty, năm 2015 Công ty CP Cao su Sao Vàng đã thực hiện được một số kết quả thể hiện qua các mặt sau:

1. Công tác quản lý điều hành sản xuất

- Năm 2015, với tình hình kinh tế thế giới và trong nước diễn biến phức tạp khó lường, vì vậy ngay từ đầu năm Công ty đã đề ra quyết tâm cao trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, chủ động, linh hoạt thực hiện hàng loạt các giải pháp nhằm đưa Công ty vượt qua khó khăn và đã hoàn thành tốt một số chỉ tiêu đã đề ra.

a. Các mặt đã làm được:

- Tập thể lãnh đạo Công ty, Ban điều hành, cán bộ chủ chốt nhận thức rõ và tập trung giải quyết các khó khăn và các yếu kém tồn tại như khả năng cạnh tranh, vấn đề chất lượng sản phẩm, giá thành, đa dạng hóa sản phẩm, công tác thị trường trong nước và xuất khẩu trong công tác quản trị Công ty, và quyết tâm đưa Công ty vượt qua khó khăn.

- Đứng trước các khó khăn rất lớn về công tác tiêu thụ sản phẩm, ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm, Ban điều hành đã tập trung chỉ đạo xây dựng kế hoạch và mục tiêu cho từng tháng. Tổ chức triển khai thực hiện phần đầu nhằm đạt các mục tiêu kế hoạch đề ra.

- Tổ chức rà soát bổ sung các quy định, quy chế hiện có nhằm kiểm soát chặt chẽ việc mua bán, xuất nhập phụ tùng, vật tư, nguyên vật liệu. Tiến hành tổ chức chào thầu cạnh tranh khi mua các thiết bị, vật tư và vận chuyển sản phẩm đảm bảo quá trình xét duyệt đúng quy chế, quy định đã ban hành.

- Công tác thực hiện định mức vật tư được coi trọng, việc xây dựng và thực hiện định mức vật tư nguyên vật liệu được thực hiện tốt. Công tác kiểm điểm định mức được thực hiện thường xuyên, đề ra biện pháp khắc phục kịp thời các sai lệch, yếu kém trong xây dựng và quản lý thực hiện định mức vật tư tại các đơn vị.

- Nhờ vậy trong năm qua, Công ty đạt vượt mục tiêu kế hoạch lợi nhuận đề ra ($\approx 95,6$ tỷ đồng).

b. Các mặt tồn tại trong công tác điều hành:

- Công tác điều hành quản lý trực tiếp tại các xí nghiệp sản xuất có lúc còn chậm. Bộ máy quản lý lao động, quản lý công nghệ, quản lý chi phí ở một vài xí

ngành có lúc chưa đáp ứng được yêu cầu của Công ty. Sự chỉ đạo của Ban điều hành và các phòng ban chức năng Công ty có lúc chưa nhanh và chưa quyết liệt.

- Công tác sắp xếp, bố trí lao động tại một số bộ phận, dây chuyền sản xuất bị mất cân đối do biến động giảm về quy mô sản xuất, cơ cấu sản phẩm bị thay đổi nhiều dẫn đến năng suất lao động đạt thấp. Bộ máy quản lý, gián tiếp, phục vụ đạt hiệu quả chưa cao.

- Công tác đầu tư phát triển sản xuất sản phẩm mới còn chậm do có nhiều khó khăn khách quan và chủ quan.

2. Công tác tổ chức nhân sự và lao động tiền lương

- Công ty luôn chú trọng đến công tác xây dựng chính sách phân phối tiền lương, đơn giá tiền lương, đảm bảo ổn định thu nhập và ngày càng được cải thiện tạo tiền đề cho người lao động yên tâm công tác, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

- Công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ các chính sách đãi ngộ (thường tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua, lao động sáng tạo, tiết kiệm định mức vật tư, thưởng lễ, tết... thực hiện đúng các chế độ phụ cấp, ăn giữa ca, trích đóng bảo hiểm xã hội và chăm lo sức khỏe người lao động...)

- Trong năm 2015, Công ty đã giải quyết thôi việc, sa thải, hưu trí cho 100 lao động, tuyển dụng vào công ty 89 người. Số lượng lao động toàn Công ty đến 31/12/2015 là 1.094 người, giảm 11 người so với năm 2014.

- Thu nhập bình quân thực tế 1 tháng của người lao động là: 7.571.000 đồng/tháng (tăng 15% so với năm 2014). Tuy thu nhập của người lao động đã được cải thiện song vẫn ở mức thấp so với mặt bằng chung khu vực.

3. Công tác thị trường

- Công ty đã xây dựng, điều chỉnh chính sách bán hàng năm 2015 một cách linh hoạt, hợp lý, tăng cường đầu tư cho công tác thị trường, mạng lưới đại lý phân phối của Công ty được xây dựng phù hợp với đặc điểm và khả năng của từng vùng, từng khu vực tuy nhiên trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt, sức cạnh tranh một số sản phẩm của Công ty còn yếu, Công ty điều chỉnh giá bán sản phẩm giảm bình quân trên 10%, mặc dù có một số sản phẩm tăng nhiều so với năm 2014 nhưng doanh thu giảm 3,3% so với năm 2014 và không đạt kế hoạch đề ra năm 2015 (94,1%), nguyên nhân suy giảm do:

+ Nhu cầu sử dụng săm lốp xe đạp của thị trường ngày càng giảm sút và sự cạnh tranh quyết liệt của các hãng sản xuất trong nước và doanh nghiệp nước ngoài về chất lượng, mẫu mã và đặc biệt là giá cả cạnh tranh tốt hơn so với SRC.

+ Lốp ô tô lớn có sự cạnh tranh quyết liệt của lốp ô tô ngoại (đặc biệt là lốp Radial của Trung Quốc) và lốp sản xuất trong nước. Bên cạnh đó xu thế chuyển dần sử dụng lốp Radial thay thế cho lốp Bias ngày càng tăng cao.

+ Sự cạnh tranh về giá, về chất lượng của sản phẩm săm lốp các loại ngày càng khốc liệt giữa các nhà cung cấp trên thị trường, trong khi đó hệ thống phân phối của Công ty tại miền Trung và miền Nam còn yếu việc xử lý thông tin nắm bắt thị trường và khắc phục những khiếm khuyết còn chậm, chưa theo kịp với diễn biến thực tế.

+ Công tác quảng cáo, xúc tiến thương mại, hỗ trợ khách hàng đã được Công ty coi trọng và xác định nhu cầu này là cần thiết Cung cấp biển hiệu cho các đại lý và hệ thống phân phối lại của đại lý, giới thiệu sản phẩm thông qua việc tham gia các hội chợ trong nước và quốc tế..., năm 2015 chi phí đầu tư cho công tác này là: 10.003 tỷ đồng. Tuy nhiên hoạt động quảng bá thương hiệu vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là tại các khu vực miền Trung, miền Nam.

Năm 2015, công tác xuất khẩu có sự phát triển và dần ổn định tại một số thị trường như Campuchia, Bangladesh, Myanma, Malaysia, Ăngola, ... doanh thu xuất khẩu đạt $\approx 4,5$ triệu USD bằng 78,6 % so với kế hoạch đề ra và tăng 22,4% so với năm 2014.

4. Công tác tài chính

- Công ty đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh các chính sách, chế độ, thể lệ tài chính của Nhà nước ban hành.

- Cơ quan kiểm toán độc lập đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty theo quy định đối với Công ty niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và đánh giá báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 .

- Đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, khai thác thêm nhiều nguồn vay để tạo sự cạnh tranh với lãi suất hợp lý, phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Kiểm soát chặt chẽ các khoản thu-chi, đảm bảo thu đúng chi đủ, quản lý chặt chẽ dòng tiền, sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả, quay vòng vốn nhanh, trả nợ

ngân hàng đúng hạn theo các hợp đồng tín dụng, kế ước vay nợ với ngân hàng và các đối tượng khác.

- Đảm bảo việc trích lập các Quỹ của Công ty từ lợi nhuận để lại, các khoản trích lập và hoàn nhập dự phòng thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước.

- Thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá năng lực tài chính của khách hàng. Kiểm soát chặt chẽ tồn kho nguyên vật liệu, phụ tùng vật tư, bán thành phẩm và thành phẩm.

- Ban lãnh đạo Công ty đã có những giải pháp tăng cường công tác quản lý, kiểm soát nội bộ tốt, tiết kiệm chi phí, giảm giá thành và cùng với một số nguyên nhân thuận lợi khác như: giá nguyên vật liệu chính giảm, giảm lãi vay... nên Công ty đã đạt vượt mức kế hoạch lợi nhuận đề ra năm 2015 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông là 7,6 %.

5. Công tác khoa học kỹ thuật, chất lượng

Năm 2015, Công ty chủ trương đẩy mạnh công tác nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, thay đổi đơn pha chế, hợp lý hóa nguyên vật liệu và kết cấu sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty.

- Phối hợp với Viện kỹ thuật quân sự PK-KQ chuẩn bị đăng ký đề tài cấp Quân chủng “Nghiên cứu sản xuất lớp lớp máy bay không sấm sử dụng cho máy bay SU30”.

- Hợp tác với Viện nghiên cứu TRI (Nga) triển khai ứng dụng tư vấn kỹ thuật trong một số quy cách lớp ô tô nâng cao chất lượng sản phẩm: lớp 825-16 SV 717 và 7.00-16 SV 730.

- Triển khai sản xuất đại trà một số sản phẩm mới: lớp 400-18, lớp XĐ điện, lớp XĐ xuất khẩu... và lớp chuyên dụng cỡ lớn cho nông nghiệp đưa ra thị trường tiêu thụ nhằm đa dạng hóa sản phẩm.

- Nghiên cứu triển khai sản xuất dòng sản phẩm lớp xe máy không sấm.

- Thường xuyên rà soát và hoàn thiện bộ định mức tiêu hao vật tư cho toàn bộ sản phẩm của Công ty, định kỳ thực hiện kiểm điểm hạch toán vật tư tại các đơn vị trong toàn Công ty.

6. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản và công tác cơ điện

* Trong năm 2015, công tác đầu tư xây dựng triển khai không nhiều. Công ty chưa thực hiện kế hoạch đầu tư lớn, chỉ đầu tư thiết bị lẻ nâng cao năng lực phục vụ sản xuất và sửa chữa xây dựng nhỏ.

- Việc quản lý sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo đúng Quy định của Nhà nước và địa phương. Công tác quản lý khai thác mặt bằng cho thuê được Công ty thực hiện đúng nguyên tắc, Công ty đã ký hợp đồng với các cá nhân, đơn vị thuê mặt bằng đạt doanh thu khoảng 8 tỷ đồng.

* Công tác chuẩn bị Dự án di dời và sản xuất lốp Radial:

- Ngày 12/01/2016, Tỉnh Hà Nam đã có công văn số 73/UBND-CT, chấp thuận về chủ trương để Công ty CP Cao su Sao Vàng nghiên cứu đề xuất đầu tư dự án nhà máy mới tại KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, Hà Nam.

- Công ty đã làm việc với Ban lãnh đạo của Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (chủ đầu tư KCN Châu Sơn). Hai bên đã thống nhất: Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc đồng ý cho Công ty CP Cao su Sao Vàng thuê diện tích đất ~ 20ha tại lô E thuộc KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam và đã đặt cọc tiền thuê đất là : 17,2 tỷ đồng. Thời hạn thuê đến năm 2056.

- Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư phát triển dự án tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội với Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn.

* Công tác cơ điện, sửa chữa lớn máy móc thiết bị được thực hiện tương đối tốt đảm bảo duy trì hệ thống máy móc thiết bị hoạt động ổn định đáp ứng cho sản xuất không để sản xuất bị gián đoạn. Công tác lập kế hoạch sửa chữa lớn đã có tính dự báo, kế hoạch cụ thể hàng quý và cả năm.

- Công tác quản lý sử dụng vật tư, linh kiện, phụ tùng cơ điện được giám sát chặt chẽ từ việc nhập, xuất cấp phát, đáp ứng cho việc bảo dưỡng sửa chữa thiết bị, chủ động trong việc chuẩn bị các vật tư, phụ tùng dự phòng hợp lý nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng.

7. Công tác ATLĐ – VSCN – PCCN

- Trong năm 2015, công tác ATLĐ – VSCN - PCCN đã được Công ty thực hiện đầy đủ chế độ theo đúng quy định của pháp luật cụ thể:

+ Huấn luyện định kỳ cho 100% công nhân về ANLĐ – VSCN – PCCN.

+ Thực hiện kiểm định kỹ thuật cho 100% các loại máy móc, thiết bị có yêu cầu quản lý nghiêm ngặt về ATVSLĐ và cập nhật hồ sơ lý lịch thiết bị theo đúng quy định, huấn luyện về kỹ thuật An toàn cho công nhân vận hành các loại máy móc thiết bị.

+ Tổ chức huấn luyện về kỹ thuật An toàn Hóa chất cho người lao động trực tiếp sử dụng hóa chất trong sản xuất, cất giữ và bảo quản hóa chất theo đúng quy định Pháp luật.

+ Công tác PCCN thường xuyên được kiểm tra đảm bảo quy trình, quy định. Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ cho CBCNV Công ty nâng cao tinh thần trách nhiệm cũng như nghiệp vụ thực tập phương án PCCN theo kế hoạch của Cảnh sát PCCC.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016

Các chỉ tiêu chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2016	% so với thực hiện năm 2015
I- Giá trị sản xuất CN	Tỷ đồng	400	104,0%
II- Giá trị sản xuất CN theo giá thực tế	Tỷ đồng	1.024,8	107,1%
III- Doanh thu tiêu thụ	„	1.005,3	104,7%
IV- Lợi nhuận trước thuế	„	96	100,4%
V- Sản phẩm sản xuất chủ yếu			
1- Lốp xe đạp	Chiếc	3.893.000	113,3%
2- Săm xe đạp	„	5.579.000	114,0%
3- Lốp xe máy	„	1.029.000	120,6%
4- Săm xe máy	„	6.188.000	103,1%
5- Lốp ô tô	„	350.817	104,7%
6- Săm ô tô	„	230.669	101,8%
7- Yếm ô tô	„	152.744	104,4%

Tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại và những khó khăn trong thời gian tới.

Dự báo năm 2016 nền kinh tế có chiều hướng tích cực, giá nguyên vật liệu đầu vào trong những tháng đầu năm và dự báo 6 tháng đầu năm ở mức thấp do Công ty đã dự trữ \approx 3 tháng nguyên vật liệu cho sản xuất, lãi suất ngân hàng hiện tại tương đối ổn định so với năm 2015, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn như:

- Tiêu thụ sản phẩm chịu sự cạnh tranh rất quyết liệt, đặc biệt là sự cạnh tranh về giá của các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài, lớp ô tô radial nhập khẩu từ Trung Quốc, Thái Lan có giá rẻ... và các hãng sản xuất trong nước. Sản phẩm của Công ty có sức cạnh tranh yếu trên thị trường. Công ty chưa có sản phẩm lớp Radial và sản phẩm mới, để thay thế được sự suy giảm sản lượng lớp ô tô cỡ vành từ 20" trở lên.

- Công ty triển khai công tác nghiên cứu chuẩn bị cho dự án di dời đến địa điểm mới điều này ảnh hưởng ít nhiều đến tâm lý của người lao động, việc tuyển dụng lao động tại Hà nội gặp khó khăn, từ đó ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Một số giải pháp chủ yếu.

1. Công tác quản trị doanh nghiệp

- Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của HĐQT trong việc điều hành, chỉ đạo sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

- Chỉ đạo phối hợp tốt giữa các đơn vị trong Công ty đẩy nhanh việc nghiên cứu và triển khai sản xuất các sản phẩm mới, sản phẩm cải tiến nhằm đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, tăng doanh thu bán hàng.

- Phát huy tối đa việc bố trí hợp lý các dây chuyền sản xuất, năng lực trang thiết bị, giữ ổn định đội ngũ lao động, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động trên cơ sở hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm. Thực hiện tốt công tác tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất kinh doanh. Tiếp tục nghiên cứu đầu tư cải tiến máy móc thiết bị nhằm cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, xây dựng môi trường sản xuất xanh-sạch-đẹp, xây dựng văn hóa Doanh nghiệp.

- Chú trọng công tác đảm bảo chất lượng sản phẩm trong quản lý điều hành tại các đơn vị trong Công ty nhằm nâng cao uy tín thương hiệu Công ty và nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm.

- Tăng cường quản lý, giám sát đối với các xí nghiệp trong việc thực hiện các quy định về quản lý lao động, quản lý định mức vật tư, nguyên liệu, năng lượng, quản

lý chất lượng sản phẩm, tích cực tìm kiếm các giải pháp nhằm giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm.

- Khai thác hiệu quả các máy móc thiết bị đã được đầu tư, tiếp tục nghiên cứu đầu tư một số thiết bị lẻ để thay thế một số máy móc, thiết bị cũ có độ tin cậy thấp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí vận hành, cũng như phục vụ sản xuất một số sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm.

- Quan tâm phát triển nguồn nhân lực, xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo lại nhằm nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo nguồn lực thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Công tác bán hàng

- Tăng cường công tác quảng bá thương hiệu, xây dựng chính sách bán hàng phù hợp nhằm giữ và phát triển tiêu thụ những sản phẩm đang có thế mạnh tại thị trường nội địa, phấn đấu đạt và vượt kế hoạch doanh thu đã đề ra theo từng tháng, quý và cả năm.

- Tăng cường đẩy mạnh tìm kiếm, xâm nhập vào thị trường lớp đặc chủng, tìm hiểu đáp ứng tốt nhu cầu của khách hàng. Tiếp tục là khách hàng tin cậy của các đơn vị sản xuất và lắp ráp ô tô trong nước.

- Xác định nhu cầu sử dụng từng đối tượng khách hàng, từng khu vực vùng miền với địa hình, tải trọng, thói quen, thị hiếu tiêu dùng... để cung cấp sản phẩm phù hợp. Chú trọng thu thập và phân tích thông tin về xu hướng thị trường và đối thủ cạnh tranh để có các chính sách phù hợp và hiệu quả.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống phân phối sản phẩm trên toàn quốc. Đầu tư để phát triển hệ thống đại lý tại miền Trung, Tây Nguyên và miền Nam

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch đảm bảo dư nợ cho phép, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Kiện toàn, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ bán hàng. Đầu tư cho đội ngũ bán hàng nhằm nâng cao khả năng hoạt động và hiệu quả công việc.

- Đẩy mạnh công tác xuất khẩu, phấn đấu doanh thu xuất khẩu năm 2016 đạt trên 4,9 triệu USD (tăng ~ 10%). Đồng thời phải tăng cường công tác dịch vụ sau bán hàng giải quyết tốt các vấn đề phát sinh với khách hàng, qua đó cập nhật thông tin, đưa ra các giải pháp kịp thời nhằm đáp ứng yêu cầu khách hàng ngày càng tốt hơn.

- Đổi mới công tác tiếp thị quảng cáo, tập trung tuyên truyền, quảng bá cho các sản phẩm và làm tốt công tác chăm sóc khách hàng. Nâng cấp, cải tiến đa dạng hóa các sản

phẩm mới như: lớp ô tô công trình cỡ lớn, lớp ô tô phục vụ trong nông nghiệp, lớp XM không sấm, sấm lớp XD điện và các sản phẩm Cao su kỹ thuật ...

3. Công tác lao động tiền lương

- Tiếp tục nghiên cứu, cải tiến chế độ trả lương cho người lao động nhằm khuyến khích người lao động hăng say trong công việc, có hiệu quả cao, thu hút lao động có chất lượng làm việc cho Công ty.

- Phần đầu thu nhập BQ năm 2016 tăng 5% so với năm 2015 đảm bảo CBCNV yên tâm công tác.

4. Công tác tài chính

- Phát huy chức năng, nhiệm vụ của công tác Tài chính và Luật kế toán trong kiểm soát nội bộ, kiểm soát các chi phí hoạt động của Công ty nhằm nhận diện và đề xuất những biện pháp phòng ngừa rủi ro, chống lãng phí, đảm bảo chi phí hợp lý, hợp lệ nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm SRC.

- Kiểm soát chặt chẽ thu chi, công nợ, thanh toán phối hợp với phòng TTBH hạn chế tối đa phát sinh nợ khó đòi trong công nợ của khách hàng. Thực hiện cân đối thu chi, thanh toán định kỳ để quản lý chặt chẽ dòng tiền và cân đối tài chính.

- Phối hợp với phòng Vật tư- Xuất nhập khẩu và các đơn vị được mua vật tư trong Công ty theo dõi nắm bắt kịp thời xu hướng giá vật tư, tận dụng khả năng vốn để xem xét dự trữ các loại nguyên liệu chủ yếu một cách hợp lý nhằm tăng hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

5. Công tác cơ điện, năng lượng

- Rà soát, xây dựng Quy chế hoạt động Cơ điện, xem xét đến mô hình hoạt động của lực lượng cơ điện nhằm thực hiện tốt công tác quản lý sử dụng thiết bị, định mức chế tạo sửa chữa máy móc thiết bị, phụ tùng.

- Thực hiện tốt công tác quản lý sử dụng thiết bị, máy móc và quy hoạch mã hoá toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ cho công tác lập và quản lý hồ sơ cho từng máy, từng thiết bị.

- Tổ chức chặt chẽ công tác bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên. Có kế hoạch lưu giữ, bảo quản các máy móc thiết bị chưa có nhu cầu sử dụng.

- Tiếp tục rà soát nghiên cứu thay thế các máy móc thiết bị sản xuất không hiệu quả. Sử dụng tiết kiệm năng lượng, chống thất thoát, lãng phí.

- Phần đầu giảm tỷ lệ chi phí tiêu hao năng lượng (điện, hơi nóng) từ 3% đến 5%

6. Công tác khoa học kỹ thuật và bảo đảm chất lượng

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quy trình công nghệ nhằm đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm.

- Thu thập và phân tích các sản phẩm cạnh tranh (nội địa và xuất khẩu), chủ động đưa ra các biện pháp để cải tiến sản phẩm.

- Nghiên cứu triển khai sản xuất đại trà dòng sản phẩm lốp chuyên dụng cỡ vành 24-28 inch nhằm đa dạng hóa sản phẩm.

- Nghiên cứu sản xuất các loại lốp XM không sấm và sấm lốp XD điện đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến đơn pha chế, khai thác sử dụng các loại nguyên liệu có chi phí thấp hơn mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm, xem đây là một trong những biện pháp quan trọng để hạ giá thành sản phẩm và tăng sức cạnh tranh.

- Tiếp tục hợp tác với chuyên gia Nga thuộc Viện nghiên cứu cao su TRI trong các lĩnh vực thiết kế, pha chế, công nghệ nhằm nâng cao chất lượng lốp ô tô cỡ nhỏ.

- Thường xuyên cập nhật, hoàn thiện định mức tiêu hao vật tư, lao động... phù hợp với những thay đổi về thiết bị, công nghệ và nguyên vật liệu. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện đúng định mức, đảm bảo tiết kiệm vật tư và ổn định chất lượng sản phẩm.

- Xây dựng, đào tạo đội ngũ quản lý, bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

7. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư XD CB hàng năm của Công ty

- Khai thác có hiệu quả các trang thiết bị đã đầu tư, nâng cao ý thức giữ gìn bảo quản trang thiết bị phục vụ sản xuất tốt

- Tiếp tục khai thác hiệu quả việc cho thuê mặt bằng hiện có của Công ty.

- Tích cực nghiên cứu và triển khai các bước chuẩn bị Dự án xây dựng nhà máy mới và di dời sản xuất từ nhà máy cũ về nhà máy mới.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty trong năm 2015.

Ngay từ đầu năm 2015 Hội đồng quản trị đã nhận thức rằng: Đây sẽ là một năm khó khăn do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế; việc thực hiện và đảm bảo hoàn thành



các chỉ tiêu, nhiệm vụ mà Quý cổ đông giao cho đòi hỏi sự chi đạo quyết liệt, cố gắng của từng thành viên HĐQT. Với nhận thức trên HĐQT đã chủ động trong công tác điều hành; bám sát chi đạo thực hiện nhiệm vụ SXKD từng tháng, quý và cùng với sự nỗ lực của Ban điều hành, tập thể CBCNV toàn Công ty, năm 2015 Công ty CP Cao su Sao Vàng đã có kết quả SXKD với các chỉ tiêu chính sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết ĐHCĐ năm 2015	Thực hiện	So sánh %
1. Giá trị SXCN	Tỷ đồng	385	384,6	99,89
2. Giá trị SXCN theo giá thực tế	Tỷ đồng	1.042	957,5	91,89
3. Doanh thu	Tỷ đồng	1.020	960,3	94,15
4. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	89	95,6	107,42
5. Dự kiến mức cổ tức từ lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	15	22 (Đã chi trả tạm ứng 15% trong tháng 12/2015)	146,67
6. Dự kiến tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu.	%	0	40	-

Như vậy, Giá trị SXCN và Doanh thu không hoàn thành kế hoạch, chỉ tiêu lợi nhuận và mức chia cổ tức tăng cao. Ngoài các nguyên nhân khách quan mà các doanh nghiệp khác cùng ngành cũng bị tác động, theo đánh giá của HĐQT các nguyên nhân chủ quan chính dẫn đến kết quả sản xuất và tiêu thụ không hoàn thành kế hoạch gồm có:

- Khả năng cạnh tranh của sản phẩm SRC kém, thị trường có xu hướng chuyển sang tiêu thụ lốp Radian đặc biệt là lốp vành cỡ 20", lốp Radian quy cách nhỏ từ 700-

16 đến 825-16 của Trung quốc đã nhập và tiêu thụ nhiều trong nước trong khi Công ty chưa đầu tư sản xuất được.

- Săm lốp xe đạp, xe máy: Cạnh tranh quyết liệt với sản phẩm các đối thủ ở thị trường trong nước dẫn đến áp lực giảm giá bán, tăng chi phí bán hàng.
- Triển khai sản xuất thử nghiệm và đưa ra thị trường các sản phẩm lốp nông/lâm nghiệp, lốp xe máy không săm, lốp xe đạp điện còn chậm.
- Chất lượng lốp ô tô quy cách lớn mặc dù chất lượng đã được cải tiến nhưng tiêu thụ chậm.
- Chi phí sản xuất còn cao nên giá thành săm lốp xe máy khó tiêu thụ, mặc dù chất lượng sản phẩm đạt yêu cầu nhưng chưa có sự đổi mới theo kịp thị hiếu tiêu dùng, sức cạnh tranh về giá còn yếu nên ảnh hưởng tới sản lượng tiêu thụ.
- Công tác quản lý chi phí năng lượng, công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đã có tiến bộ so với năm 2014. Các chương trình cải tiến kỹ thuật, đầu tư máy móc thiết bị nâng cao chất lượng sản phẩm triển khai còn chậm.
- Việc kiểm tra, giám sát thị trường, công tác quản lý Đại lý chưa toàn diện, có lúc còn chậm giải quyết kịp thời những khó khăn ảnh hưởng đến việc tiêu thụ sản phẩm. Chưa tìm được sản phẩm mũi nhọn, có ưu thế để Công ty định hướng sản xuất và tiêu thụ.

2. Hoạt động của HĐQT năm 2015.

- Căn cứ vào các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với các hoạt động giám sát, chỉ đạo và đưa ra các nghị quyết, quyết định.
- Trong năm 2015, HĐQT đã tổ chức họp 12 phiên và lấy ý kiến thành viên HĐQT 07 lần. Căn cứ vào kết quả các cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản, thay mặt HĐQT, chủ tịch HĐQT đã ký ban hành 17 nghị quyết và 26 quyết định.
- Các phiên họp của HĐQT đều được triệu tập, tổ chức theo đúng quy định, đảm bảo 100% số các thành viên HĐQT tham gia, các nội dung biểu quyết đều đạt đồng thuận cao, các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo đúng trình tự.

- Các phiên họp HĐQT đều mời Ban kiểm soát tham gia, các vấn đề quan trọng HĐQT mời thủ trưởng các đơn vị, Chi nhánh, Xí nghiệp trong Công ty tham dự để tham khảo ý kiến, bổ sung thông tin đảm bảo các nghị quyết, quyết định của HĐQT kịp thời có sự đồng thuận cao và đạt mục tiêu tạo điều kiện cho Ban điều hành hoạt động tốt hơn, đem lại hiệu quả cho Công ty.

- Ngoài ra HĐQT và các thành viên đã tích cực tham gia cùng với Ban điều hành chỉ đạo các đơn vị, Chi nhánh, Xí nghiệp trong Công ty triển khai thực hiện nghị quyết trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của Công ty, đặc biệt là công tác sản xuất tại Chi nhánh Thái Bình và Xí nghiệp luyện Xuân Hòa.

3. Đánh giá hoạt động của Ban điều hành.

- Xác định được khó khăn, thách thức nên ngay từ đầu năm, Ban điều hành đã chủ động xây dựng các nội dung kế hoạch nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông giao cho. HĐQT đánh giá Ban điều hành trong năm 2015 đã thực hiện tốt nội dung sau:

+ Đã áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ nhằm sử dụng các nguồn vật tư thay thế hàng nhập khẩu có giá rẻ nhưng vẫn duy trì ổn định chất lượng, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

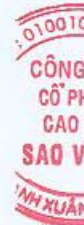
+ Thường xuyên rà soát và ban hành mới các định mức kỹ thuật theo hướng tiên tiến, sát với thực tế, phần đầu giảm hao hụt trong các công đoạn sản xuất, giảm tỷ lệ sản phẩm phế, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất.

+ Tiếp tục củng cố, duy trì và không ngừng phát triển hệ thống đại lý bán hàng trong nước, chú trọng đến công tác xuất khẩu.

+ Làm tốt công tác vay vốn Ngân hàng, tận dụng lãi suất Ngân hàng đang ở mức hợp lý phục vụ SXKD, cơ cấu lại các khoản nợ.

+ Tính toán tương đối sát trong việc mua vật tư, nguyên liệu phục vụ cho SXKD và dự trữ NVL hợp lý để tránh ứ đọng, tồn kho vật tư, sản phẩm... gây lãng phí vốn.

- Tuy nhiên, trong hoạt động của mình, Ban điều hành vẫn còn những hạn chế sau:



+ Triển khai một số nghị quyết còn chậm như công tác đầu tư XD CB, công tác di dời Nhà máy.

+ Công tác nghiên cứu, chế tạo sản phẩm mới như lốp xe máy không sấm, lốp xe đạp điện, lốp nông/lâm nghiệp còn chậm.

+ Công tác bán hàng chưa có sự đột phá và chưa tương xứng với khả năng của Công ty.

4. Mức cổ tức:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 và kết quả SXKD, HĐQT Công ty đã họp và nhất trí tạm ứng cổ tức 15% vốn điều lệ bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách 10/12/2015. Trong Đại hội cổ đông thường niên năm 2016, HĐQT dự kiến trình Đại hội về việc chia thêm cổ tức năm 2015 là 7% trên vốn điều lệ, chi trả bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu là 40% cho cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách trả cổ tức.

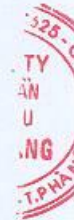
5. Kế hoạch SXKD năm 2016.

Sau khi xem xét mọi mặt hoạt động SXKD của Công ty năm 2015 và tình hình thực tế hiện nay, HĐQT thống nhất đề xuất kế hoạch SXKD năm 2016 của Công ty với các chỉ tiêu chính như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2016
1. Giá trị SXCN	Tỷ đồng	400
2. Giá trị SXCN theo giá thực tế	Tỷ đồng	1.024,77
3. Doanh thu	Tỷ đồng	1.005,27
4. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	96
5. Mức chi cổ tức/Vốn điều lệ	%	15

Để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2016, cần kiên quyết thực hiện các giải pháp sau đây:

- Không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐQT trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty, tập trung chính vào thực hiện chức



năng giám sát hoạt động của HĐQT đối với Ban điều hành, cán bộ quản lý và các mặt hoạt động của Công ty.

- HĐQT và Ban điều hành tập trung mọi nguồn lực vừa tổ chức sản xuất kinh doanh tốt vừa triển khai có hiệu quả dự án di dời nhà máy đến Khu công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam.

- Ban điều hành phải kiên quyết khắc phục những hạn chế của mình đã nêu trong phần đánh giá của HĐQT về hoạt động điều hành năm 2015.

- Yêu cầu Ban điều hành phải tập trung quản lý sản xuất, quản lý chi phí, quản lý chất lượng. Tìm mọi biện pháp để không ngừng nâng cao năng suất lao động, kỹ cương công nghệ, đầu tư nâng cao năng lực công tác cán bộ, tay nghề cho công nhân. Lựa chọn sản phẩm mũi nhọn của Công ty, thường xuyên hoàn thiện công tác bán hàng, điều chỉnh chính sách tiêu thụ hợp lý để đại lý gắn bó với Công ty.

- Thường xuyên chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần cho CBCNV; có chính sách giữ được người có trình độ cao, tay nghề giỏi làm việc tại Công ty. Tăng cường công tác tuyên truyền để người lao động ổn định tư tưởng, thấy rõ được trách nhiệm của mỗi người trong việc góp phần ổn định, đưa Công ty từng bước vượt qua giai đoạn khó khăn làm cơ sở cho việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị có 5 thành viên, trong đó có 01 thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành, Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm.

- Ngày 30/12/2015 Hội đồng quản trị Công ty đã miễn nhiệm chức vụ thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT đối với ông Lê Văn Cường và bầu bổ sung thành viên HĐQT, bầu Chủ tịch HĐQT đối với Ông Lâm Thái Dương.

1. Ông Lâm Thái Dương- Chủ tịch Hội đồng quản trị:

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác:

- Ban đại diện vốn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, chức vụ: Hàm trưởng ban
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP DAP Vinachem
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP phân bón Miền Nam

- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam
- Chủ tịch HĐQT Công ty phân lân Nung chảy Văn Điển

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 23/05/1960

CMTND số 130889834 cấp ngày 04/12/2006.

Nơi sinh: Thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: Khu đô thị Nam Cường, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ điện, ĐT: 0913.029.389

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
8/1983-12/1986	Công ty Pyrit Vĩnh Phú	Kỹ sư cơ điện
01/1987-12/1989	Công ty Pyrit Giáp lai, Vĩnh Phú	Phó phòng cơ điện
01/1990-12/1990	Công ty Pyrit Giáp lai, Vĩnh Phú	Q. TP Cơ điện
01/1991-12/1994	Công ty Pyrit Giáp lai, Vĩnh Phú	Trưởng phòng Cơ điện
01/1995-08/1995	Công ty Pyrit Giáp lai, Vĩnh Phú	Trợ lý Giám đốc
09/1995-08/2003	Công ty Pyrit Giáp lai, Vĩnh Phú	Phó Giám đốc
09/2003-05/2009	Ban QLDA DAP Hải Phòng	Phó Giám đốc BQLDA
06/2009-01/2012	Cty TNHH MTV DAP Vinachem	Phó Tổng giám đốc
02/2012- 12/2014	Cty TNHH MTV DAP Vinachem	Chủ tịch HĐQT
12/2014- đến nay	Cty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Chủ tịch HĐQT
01/2015 đến nay	Công ty CP DAP Vinachem	Chủ tịch HĐQT
09/05/2015 đến nay	Công ty CP Phân bón Miền Nam	Chủ tịch HĐQT
04/2015 đến nay	Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam	Chủ tịch HĐQT
30/12/2015 đến nay	Công ty CP Cao su Sao Vàng	Chủ tịch HĐQT

Số lượng cổ phần SRC nắm giữ : 5.212.350 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần

Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 5.212.350 cổ phần

2. Ông Mai Chiến Thắng - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

(Xem mục 2 phần II)

3. Ông Nguyễn Quang Hào –Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc

(Xem mục 2 phần II)

4. Bà Đào Thị Hoa – Thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng

(Xem mục 2 phần II)

5. Ông Nguyễn Văn Thịnh - Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nam, Ngày tháng năm sinh: 20/08/1955, Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010410925 Ngày cấp: 08/08/2000 Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 56 Tổ 41 Đại Yên, Ba Đình, Hà Nội, Số ĐT liên lạc: 0913236617

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
9/1973 – 2/1977	E140 – QĐ1	Bộ đội
3/1977 – 6/1982	ĐH Bách Khoa HN	Sinh viên
7/1982 – 11/1982	Bình chủng PKKQ	Sỹ quan dự bị
12/1982 – 2/1997	Phòng TCHC - Công ty cao su Sao Vàng	Kỹ sư
3/1997 – 8/2001	Phòng TCHC - Công ty cao su Sao Vàng	Phó phòng
9/2001 – 3/2006	Phòng TCHC - Công ty cao su Sao Vàng	Trưởng phòng
4/2006 – 1/2009	Phòng TCNS - Công ty CP cao su Sao Vàng	Trưởng phòng
2/2009 – 4/2015	Phòng TCNS - Công ty CP cao su Sao Vàng	Trưởng phòng, Kiêm CVP
5/2011 – 9/2015	Phòng TCNS - Công ty CP cao su Sao Vàng	Thành viên HĐQT quản trị độc lập Trưởng phòng TCNS Kiêm CVP
9/2015 đến nay	Công ty CP cao su Sao Vàng	Thành viên HĐQT quản trị độc lập

Số lượng cổ phần nắm giữ : 11.536 cổ phần.

Trong đó: *Sở hữu cá nhân* : 11.536 cổ phần.

b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: (Xem trang 31 đến 36)

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Ông Nguyễn Văn Thịnh- Thành viên HĐQT độc lập, không điều hành: Với nhiệm vụ được giao giám sát hoàn thiện mô hình tổ chức Công ty, thực hiện chính

sách đối với người lao động, đổi mới doanh nghiệp, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định trong Công ty.

- Đề xuất với Hội đồng quản trị, Ban điều hành sắp xếp đổi mới các mặt hoạt động của Doanh nghiệp, tư vấn sửa đổi Quy chế hoạt động của HĐQT phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

- Giám sát quy chế tiền lương, quy chế bán hàng, quy chế mua sắm vật tư... và các quy định khác của Công ty tuân thủ theo quy định của Pháp luật.

- Đề xuất với Hội đồng quản trị, Ban điều hành tổ chức, sắp xếp, nâng cao hiệu quả của các cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý trong Công ty.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Công ty không thành lập các tiểu ban của HĐQT do nhận thấy chưa cần thiết trong giai đoạn này.

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty: không có

g) Danh sách các thành viên của Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm 2015: không có.

2. Ban kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

1. Ông Hoàng Đức Dũng- Trưởng Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Chuyên viên Ban Tài chính Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Giới tính: Nam, ngày tháng năm sinh: 10/10/1988, Nơi sinh: Hà Nam

CMTND: 012633561 Ngày cấp: 05/8/2003, Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 121 B4, KĐT Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội.

Đ/hoạt: 091.666.1088, Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2006 - 2010	Học viện Ngân hàng	Sinh viên

08/2010 – 08/2011	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	Nhân viên
08/2011 – 12/2011	Phòng Tài chính kế toán; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội	Chuyên viên
01/2012 - nay	Ban Tài chính kế toán; Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Chuyên viên

Số lượng cổ phần nắm giữ : 55 cổ phần.

Sở hữu cá nhân : 55 cổ phần.

2. Bà Đào Thị Thu Thảo - Thành viên Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nữ, ngày tháng năm sinh: 05/10/1960

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

CMTND: 010134996 ,do CA Hà Nội cấp ngày: 08/08/2002

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/1979 – 9/1982	Trường quản lý kinh tế	Sinh viên
10/1982 - 4/2004	XNCS2 – Công ty Cao su Sao Vàng	Kế toán
1/1997 - 12/2000	Khoa kế toán – Đại học thương mại	Sinh viên
05/2004 – 11/2015	Công ty Cao su Sao Vàng	Trưởng ban nữ công
05/2011 – T8/2015	Công ty CP Cao su Sao Vàng	TV Ban kiểm soát Trưởng ban nữ Công Công ty.
T8/2015 đến nay	Công ty CP Cao su Sao Vàng	TV Ban kiểm soát

Số lượng cổ phần nắm giữ : 3.747 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 3.747 cổ phần.

3. Bà Phạm Thị Yến - Thành viên Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nữ, ngày tháng năm sinh: 08/11/1964, nơi sinh: Ninh Bình

CMTND: 012055332, ngày cấp: 21/12/2009, nơi cấp: CA TP Hà Nội.

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Số nhà 28, ngõ 14, phố Vũ Hữu, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Số ĐT liên lạc: 098931 3268

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
3/1987 - 12/1993	Phân xưởng tanh Công ty Cao su Sao Vàng	Nhân viên
1/1994 - 11/2001	P. KHTT Công ty Cao su Sao Vàng	Nhân viên
12/2001 - 12/2002	P. KHVT Công ty Cao su Sao Vàng	Nhân viên
1/2003 - 3/2006	P. TTBH Công ty Cao su Sao Vàng	Nhân viên
4/2006 - 4/2011	P. TTBH Công ty CP Cao su Sao Vàng	Nhân viên
5/2011 - 8/2014	P. TTBH Công ty CP Cao su Sao Vàng	TV Ban kiểm soát Nhân viên P.TTBH
9/2014 - nay	P. TTBH Công ty CP Cao su Sao Vàng	TV Ban kiểm soát Phó phòng TTBH

Số lượng cổ phần nắm giữ : 1.375 cổ phần.
Trong đó: Sở hữu cá nhân : 1.375 cổ phần.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

I. Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2015:

Ban Kiểm soát (BKS) hiện nay có 03 thành viên. Trong năm 2015, BKS đã họp định kỳ để triển khai các công việc, thực hiện việc phân công nhiệm vụ cụ thể tới các thành viên BKS trên các mặt hoạt động của Công ty, kiểm soát thường xuyên các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua hồ sơ, tài liệu, tham dự các cuộc họp của HĐQT, Ban điều hành Công ty và đưa ý kiến của Ban Kiểm soát về các chủ trương, kế hoạch, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính, công bố các thông tin theo quy định, cụ thể:

- Kiểm soát công tác tài chính kế toán, báo cáo tài chính năm 2015;
- Kiểm soát việc ban hành và thực hiện các quy chế, quy định;
- Kiểm soát việc xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015;
- Kiểm soát việc phân phối lợi nhuận năm 2014 và xây dựng kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015;

Nội dung chủ yếu các cuộc họp của Ban kiểm soát được tổng hợp theo nhóm nhiệm vụ dưới đây:

1. Kiểm soát công tác tài chính kế toán, Báo cáo tài chính năm 2015:

a. Tổ chức công tác kế toán:

- Công ty thực hiện lập và gửi Báo cáo tài chính định kỳ theo quy định của Nhà nước;

- Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản hiện hành của Nhà nước;

- Sổ sách kế toán, thống kê đầy đủ, rõ ràng, lưu trữ đúng quy định của chế độ kế toán thống kê. Định kỳ, Công ty thực hiện kiểm kê tiền mặt, hàng hóa, vật tư, thành phẩm tồn kho, đối chiếu công nợ (phải thu, phải trả) đầy đủ theo quy định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN.

b. Báo cáo Tài chính năm 2015:

- BCTC năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt (NVT).

- Qua thẩm tra báo cáo, thảo luận trực tiếp với kiểm toán viên và xem xét các tài liệu liên quan, BKS nhận thấy: Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, nguồn vốn trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- BKS nhất trí với các số liệu cũng như báo cáo của kiểm toán viên đã nêu trong Báo cáo tài chính năm 2015, số liệu chi tiết do đại diện của Ban điều hành báo cáo tại Đại hội.

c. Một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015:

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	TH 2015/KH
1. Giá trị SXCN	385	384,6	99,9%
2. Doanh thu	1.020	960,3	94,1%
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89	95,6	107,4%
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN	69,4	74,4	107,2%

2. Kiểm soát việc ban hành và thực hiện các quy chế, quy định

Năm 2015, Công ty đã ban hành các quy chế hoạt động phù hợp với thực tế, các quy chế ban hành đúng theo các quy định của Nhà nước, Điều lệ Công ty, cụ thể:

- Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị ban hành theo Quyết định số 63/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2015;

00
3 T
I AN
SU
ING
I.P.W

- Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành theo Quyết định số 62/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2015;
- Quy chế quản lý hàng tồn kho ban hành theo Quyết định số 61/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2015;
- Quy chế về công tác lựa chọn nhà thầu ban hành theo Quyết định số 66/QĐ-HĐQT ngày 03/7/2015;
- Quy chế quản lý các khoản nợ phải thu của các đại lý, khách hàng ban hành theo Quyết định số 65/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2015;
- Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo ban hành theo Quyết định số 64/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2015.

3. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản (ĐTXDCB):

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản trong năm 2015 chủ yếu là thực hiện các hạng mục đầu tư mua sắm thiết bị lẻ chuyển tiếp từ năm 2014, không có đầu tư mua sắm thiết bị mới do việc xác định nhu cầu đầu tư không nhất quán, liên tục thay đổi dẫn đến công tác lập và phê duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản chậm, thường xuyên phải điều chỉnh kế hoạch.

Đối với Dự án di dời và sản xuất lốp Radial: Đang thực hiện công tác lựa chọn Nhà thầu tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD dự án. Công tác chuẩn bị cho Dự án còn chậm.

4. Kiểm soát các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị năm 2015:

Năm 2015, HĐQT đã thực hiện nghiêm túc các nội dung tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015. HĐQT đã ban hành các Nghị quyết, quyết định tập trung chỉ đạo sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng. BKS được mời tham dự những cuộc họp của Hội đồng quản trị, qua đó Ban kiểm soát nhận thấy:

- Thể thức cuộc họp, nội dung, biên bản cuộc họp: Các Nghị quyết, quyết định và văn bản của Hội đồng quản trị phù hợp với Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.
- Các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị đã thể hiện mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông năm 2015, chỉ đạo về sản xuất kinh doanh để hoàn thành kế hoạch đề ra.
- Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015.
- Tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền đã được chi trả cho các cổ đông theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Ban kiểm soát nhất trí với nội dung đánh giá kết quả thực hiện năm 2015 như báo cáo của Hội đồng quản trị.

5. Kiểm soát các nội dung hoạt động của Ban điều hành:

BKS không nhận được các đơn thư kiến nghị hay đề xuất của cổ đông về việc đề nghị kiểm tra, xác minh các vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý điều hành của Ban Tổng Giám đốc công ty.

Ban Tổng giám đốc đã tổ chức thực hiện việc điều hành công ty một cách thống nhất, tập trung, đúng theo chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ.

Thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2015: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu: Giá trị SXCN đạt 99,9%, Doanh thu đạt 94,1%, Lợi nhuận đạt 107,6%. Các chỉ tiêu cụ thể, đánh giá và nguyên nhân đã được nêu tại Báo cáo của Tổng giám đốc, Ban kiểm soát nhất trí với nội dung Báo cáo của Tổng giám đốc.

Các nội dung khác như chi phí đầu vào, các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hóa Ban Kiểm soát thực hiện việc kiểm tra theo hình thức chọn mẫu ngẫu nhiên. Qua xem xét Ban Kiểm soát thấy Công ty đã tuân thủ quy định của nhà nước và quy chế của Công ty

Các quy chế và quy định của Công ty phù hợp với hình thức hoạt động của Công ty cổ phần đã được triển khai và hoạt động.

6. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Điều hành:

Với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác trong quá trình hoạt động, BKS luôn phối hợp, trao đổi và đóng góp ý kiến thẳng thắn với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong các cuộc họp. Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành phù hợp với mục tiêu của Hội đồng quản trị và các chính sách, chế độ quy định.

7. Ý kiến của các cổ đông:

BKS không nhận được ý kiến, đơn thư nào của các cổ đông về hoạt động của Công ty năm 2015.

II. Phương hướng, nhiệm vụ của BKS năm 2016:

Để thực hiện hoàn thành nhiệm vụ của BKS theo luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, BKS công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông kế hoạch làm việc năm 2016 như sau:

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ của Công ty trong việc quản trị, điều hành. Phối hợp với HĐQT đẩy mạnh công tác quản lý rủi ro, chuẩn hóa các quy định, quy chế điều hành, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các quy định của Ban Tổng giám đốc;
2. Định kỳ kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, hoặc bất thường theo quyết định của người có thẩm quyền được quy định tại Điều lệ công ty;
3. Thẩm định báo cáo tài chính năm, 6 tháng và hàng quý, báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính;
4. BKS sẽ duy trì sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT trong việc quản lý điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, tuân thủ các quy định của Nhà nước, Điều lệ công ty.
5. Thực hiện công tác khác theo chức năng nhiệm vụ của BKS quy định tại Điều lệ công ty, của pháp luật, theo yêu cầu của HĐQT, TGD.

III. Ban Kiểm soát nhận xét và kiến nghị:

Năm 2015, Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã có nhiều cố gắng tìm các biện pháp giảm giá thành, đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ nên đã hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận ghi trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2015.

Để phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế theo kế hoạch đề ra năm 2016, đồng thời tăng cường tính công khai minh bạch, Ban Kiểm soát đề nghị Ban điều hành:

1. Tiếp tục sửa đổi hoàn thiện các quy chế để phù hợp với hoạt động của Công ty;
2. Tiếp tục cải tiến các biện pháp quản lý để kiểm soát chất lượng sản phẩm. Có các biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh, tập trung giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh;
3. Tiếp thu các ý kiến góp ý, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Kiểm toán độc lập, các đoàn thanh tra giám sát, ... nhằm hoàn thiện công tác quản lý của Công ty;
4. Hoàn thiện, tăng cường công tác đào tạo, tuyển dụng cán bộ có năng lực, kinh nghiệm, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao để đáp ứng tốt các yêu cầu và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2016 và các năm tiếp theo;



5. Hoàn thiện, nâng cao trình độ chuyên sâu về nghiệp vụ đầu tư cho bộ phận đầu tư của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ đầu tư xây dựng năm 2016 và các năm tiếp theo, đặc biệt khi triển khai thực hiện Dự án di dời và sản xuất lốp Radial;

6. Tiếp tục có giải pháp tích cực hơn nữa để thu hồi các khoản nợ phải thu khó đòi;

7. Cần nghiên cứu kỹ thị trường, kỹ thuật, công nghệ, ... để xác định nhu cầu đầu tư phù hợp với mục tiêu, khả năng, chiến lược, kế hoạch sản xuất – kinh doanh ... của Công ty; Đẩy nhanh công tác lập và phê duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm, đảm bảo công tác đầu tư được triển khai kịp thời và đạt hiệu quả cao nhất;

8. Đẩy nhanh thực hiện Dự án di dời và sản xuất lốp Radial, cụ thể: lập Dự án đầu tư xây dựng, thực hiện các thủ tục để xin giấy phép đầu tư và triển khai các bước công việc tiếp theo để thực hiện dự án.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát. (Xem phụ lục 01)

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

S T T	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ	Tỷ lệ đầu kỳ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ cuối kỳ	Lý do tăng, giảm
1	Mai Chiến Thắng	TV HĐQT, TGD	33.489	0,18	36.837	0,18	Chia thêm cổ phiếu
2	Nguyễn Quang Hào	TV HĐQT, P.TGD	24.330	0,13	26.763	0,13	Chia thêm cổ phiếu
3	Nguyễn Văn Thịnh	TV HĐQT	10.488	0,06	11.536	0,06	Chia thêm cổ phiếu
4	Đào Thị Hoa	Thành viên HĐQT, KTT	96.471	0,53	106.118	0,53	Chia thêm cổ phiếu
5	Phạm Thị Yến	Thành viên BKS	1.250	0,007	1.375	0,007	Chia thêm cổ phiếu
6	Đào Thị Thu Thảo	Thành viên BKS	3.407	0,02	3.747	0,02	Chia thêm cổ phiếu
7	Nghiêm Thị Thanh Hương	Vợ P.TGD Nguyễn Việt Hùng	2.460	0,01	2.706	0,01	Chia thêm cổ phiếu

8	Hoàng Đức Dũng	Trưởng BKS	50	0,0003	55	0.003	Chia thêm cổ phiếu
---	----------------	---------------	----	--------	----	-------	-----------------------

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty.

- Việc thành lập các tiểu ban của Hội đồng quản trị chưa thực hiện, Hội đồng quản trị Công ty nhận thấy chưa cần thiết phải thành lập các tiểu ban này.

- Hiện nay các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc chưa tham gia nhiều các khóa đào tạo cơ bản về quản trị Công ty do các cơ sở đào tạo chưa có chương trình đào tạo tập huấn tại Hà Nội liên quan đến quản trị Công ty tổ chức.

VI. Báo cáo tài chính năm 2015 đã kiểm toán (Đính kèm)

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HCM;
- HĐQT, BKS (b/c)
- Đăng Website Công ty.
- Lưu HĐQT,

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Người đại diện theo pháp luật)



Mai Chiến Thắng





Công ty Cổ phần Sao Vàng

THU NHẬP CỦA HĐQT, BAN ĐIỀU HÀNH, BAN KIỂM SOÁT NĂM 2015

(Phụ lục 1)

Đơn vị tính: VND

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	Tiền lương	THU NHẬP KHÁC	THU LAO	TỔNG THU NHẬP	BÌNH QUỲ I THÁNG
1 Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT không chuyên trách (từ 30/12/2015 đến 31/12/2015)	0	0	0	0	0
2 Lê Văn Cường	Chủ tịch HĐQT không chuyên trách (từ 01/01/2015 đến 30/12/2015)	0	0	60.000.000	60.000.000	5.000.000
3 Mai Chiến Thắng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	323.360.000	249.222.062	48.000.000	620.582.062	51.715.172
4 Nguyễn Quang Hào	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	285.920.000	272.134.323	48.000.000	606.054.323	50.504.527
5 Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	285.920.000	283.725.688	0	569.645.688	47.470.474
6 Đào Thị Hoa	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	260.960.000	248.565.188	48.000.000	557.525.188	46.460.432
7 Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT, TP.TCNS	138.603.558	192.250.000	48.000.000	378.853.558	31.571.130
8 Đào Thị Thu Thảo	Thành viên BKS	107.916.242	20.235.000	30.000.000	158.151.242	13.179.270
9 Phạm Thị Yên	Thành viên BKS	105.189.645	33.464.176	30.000.000	168.653.821	14.054.485
10 Hoàng Đức Dũng	Trưởng ban Kiểm soát	0	0	48.000.000	48.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG		1.507.869.445	1.299.596.437	360.000.000	3.167.465.882	263.955.490

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính
Kết thúc ngày 31/12/2015

Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo Tài chính đã kiểm toán	6-33
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6-7
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9-10
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	11-33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011568 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006 và các lần đăng ký thay đổi (lần thứ 7 ngày 14 tháng 07 năm 2015) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là:	200.474.150.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2015:	200.474.150.000 VND
- Mệnh giá một cổ phần:	10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua:	20.047.415 cổ phần.
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2015:	20.045.875 cổ phần.

Công ty có trụ sở tại 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

1. Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/12/2015
2. Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/12/2015
3. Ông Mai Chiến Thắng	Ủy viên	
4. Ông Nguyễn Quang Hà	Ủy viên	
5. Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên	
6. Bà Đào Thị Hoa	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

1. Ông Mai Chiến Thắng	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Quang Hà	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2015 và tại ngày lập báo cáo là ông Mai Chiến Thắng, chức danh Tổng Giám đốc. Đồng thời ông Mai Chiến Thắng cũng là người ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt (NVT) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của

Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG



Mai Chiến Thắng

Số 2605.01.02/2015/NVT-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập ngày 25 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ Sở Chính:

Số 187 Đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-4) 3761 3399 [F] (84-4) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

47 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

Tòa nhà Hoàng Anh Safomec- 7/1 Thành Thái, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Tổng Giám đốc



Kiểm toán viên

Lưu Thị Thúy Anh

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0158-2014-124-1*

Đào Duy Hưng

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2017-2014-124-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		411.126.263.161	419.037.551.379
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41.284.330.440	58.403.179.508
111	1. Tiền		27.284.330.440	58.403.179.508
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		108.013.929.713	82.040.535.555
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	86.325.370.283	75.843.026.488
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		591.857.712	5.826.275.550
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	26.387.827.444	6.212.389.931
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.291.125.726)	(5.841.156.414)
140	IV. Hàng tồn kho	7	259.000.219.377	278.125.866.566
141	1. Hàng tồn kho		259.000.219.377	278.125.866.566
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.827.783.631	467.969.750
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	126.106.272
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.212.075	324.766.078
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.826.571.556	17.097.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		124.916.684.099	102.108.013.743
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.360.052.000	853.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.360.052.000	853.000.000
220	II. Tài sản cố định		111.781.211.270	91.258.285.168
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	58.612.182.713	69.204.187.879
222	- Nguyên giá		584.386.517.474	571.574.071.331
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(525.774.334.761)	(502.369.883.452)
224	4. Tài sản cố định thuê tài chính	10	49.553.305.535	18.438.374.267
225	- Nguyên giá		55.320.404.754	24.776.481.096
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.767.099.219)	(6.338.106.829)
227	7. Tài sản cố định vô hình	9	3.615.723.022	3.615.723.022
228	- Nguyên giá		3.703.723.022	3.703.723.022
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.000.000)	(88.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		441.799.158	16.444.376
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		441.799.158	16.444.376
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		6.434.752.066	6.837.141.217
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.444.062.358	8.444.062.358
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.009.310.292)	(1.606.921.141)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.898.869.605	3.143.142.982
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.898.869.605	3.143.142.982
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		536.042.947.260	521.145.565.122



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		203.647.777.850	199.668.096.507
310	I. Nợ ngắn hạn		165.752.139.700	188.314.592.488
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	36.783.000.102	30.683.746.624
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.001.424.668	5.615.531.441
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.164.622.939	5.627.926.068
314	4. Phải trả người lao động		36.004.558.189	32.751.644.416
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	787.728.917	14.450.396.327
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	24.909.093	25.363.636
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.322.258.809	2.348.909.605
320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	12	72.974.016.136	90.739.358.273
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.689.620.847	6.071.716.098
330	II. Nợ dài hạn		37.895.638.150	11.353.504.019
338	1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	12	24.895.638.150	4.353.504.019
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.000.000.000	7.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		332.395.169.410	321.477.468.615
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	332.395.169.410	321.477.468.615
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.474.150.000	182.249.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.474.150.000	182.249.940.000
412	3. Thặng dư vốn cổ phần		3.605	3.605
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		6.457.920.487	4.397.931.507
415	5. Cổ phiếu quỹ		(15.400.000)	(7.780.000)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		71.130.644.517	47.097.439.754
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.347.850.801	87.739.933.749
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.091.168.948	19.217.830.869
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		44.256.681.853	68.522.102.880
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		536.042.947.260	521.145.565.122

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	967.436.096.821	995.726.126.626
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	7.173.489.374	2.443.147.034
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		960.262.607.447	993.282.979.592
11	4. Giá vốn hàng bán	22	773.945.698.943	801.694.668.401
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		186.316.908.504	191.588.311.191
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.946.210.019	1.012.535.761
22	7. Chi phí tài chính	24	9.949.778.463	14.586.139.252
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.993.560.639	8.417.667.146
25	9. Chi phí bán hàng	27	20.156.028.225	34.609.776.857
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	62.218.435.831	55.928.478.423
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.938.876.004	87.476.452.420
31	12. Thu nhập khác	25	618.718.915	851.767.009
32	13. Chi phí khác	26	990.456.161	173.649.834
40	14. Lợi nhuận khác		(371.737.246)	678.117.175
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		95.567.138.758	88.154.569.595
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	21.124.164.903	19.495.879.970
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		74.442.973.855	68.658.689.625
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	30	3.713	3.425
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Tùng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		95.567.138.758	88.154.569.595
	2. Điều chỉnh cho các khoản		32.134.358.394	37.277.950.700
02	Khấu hao tài sản cố định	8;9;10	22.833.443.699	28.379.788.140
03	Các khoản dự phòng		(147.641.537)	1.147.437.981
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.887.254)	298.085.241
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.540.117.153)	(965.027.808)
06	Chi phí lãi vay		4.993.560.639	8.417.667.146
07	Các khoản điều chỉnh khác		6.000.000.000	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		127.701.497.152	125.432.520.295
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(27.818.802.403)	(6.809.293.248)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		19.125.647.189	3.800.110.819
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(6.586.102.818)	16.562.219.678
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.629.620.351)	(1.619.039.129)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.693.385.739)	(8.520.335.046)
15	Thuế TNDN đã nộp		(20.350.256.097)	(21.495.774.234)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		532.185.955	2.427.475.277
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.031.198.966)	(5.615.152.760)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		80.249.963.922	104.162.731.652
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(11.677.335.120)	(2.341.607.574)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	205.909.091
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.540.117.153	867.513.326
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.137.217.967)	(1.268.185.157)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(7.356.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		183.704.526.547	360.056.274.544
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(207.913.399.981)	(400.861.694.698)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(5.707.481.833)	(9.620.596.021)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.308.402.788)	(36.284.060.303)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(87.232.114.055)</i>	<i>(86.710.076.478)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.119.368.100)	16.184.470.017
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		58.403.179.508	42.218.365.778
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		519.032	343.713
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>41.284.330.440</u>	<u>58.403.179.508</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa



TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Chiến Thắng

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định về việc niêm yết cổ phiếu số: 114/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc Sở GDCK TP HCM ban hành ngày 23 tháng 09 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.474.150.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 200.474.150.000 VND
Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2014 là 1.105 người, trong đó nhân viên quản lý là 191 người.

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2015 là 1.094 người trong đó nhân viên quản lý là 197 người.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là: Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng và các đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình

Các báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chi tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Đối với các quan hệ giao dịch về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp dịch vụ, sản phẩm lẫn nhau, thu chi hộ, ... giữa Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị kế toán trực thuộc với nhau được cân trừ ở các chỉ tiêu tương ứng trên các báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát

hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc

mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho đo đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa: Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Thời gian khấu hao
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04-10 năm
- Tài sản cố định khác	08-10 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

2.11. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Ghi nhận doanh thu

2.18.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

2.18.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.18.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. (Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan).

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh: Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng (nếu Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh).

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2015, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 22%.

2.21. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.905.392.186	2.338.416.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.378.938.254	56.064.763.456
Các khoản tương đương tiền (*)	14.000.000.000	-
Cộng	41.284.330.440	58.403.179.508

(*): Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị từ 4.000.000.000 VND đến 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa với lãi suất 4%/năm.

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>86.325.370.283</i>	<i>75.843.026.488</i>
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	34.975.634.731	33.403.419.767
- CN Công ty CP Ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên (Nhà máy ô tô Cửu Long)	20.681.471.662	11.158.860.098
- Công ty TNHH Sao Mai Anh	14.294.163.069	14.208.505.916
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Loan Tuyết	-	8.036.053.753
Các khoản phải thu khách hàng khác	51.349.735.552	42.439.606.721
Cộng	86.325.370.283	75.843.026.488

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>26.387.827.444</i>	<i>-</i>	<i>6.212.389.931</i>	<i>-</i>
- Phải thu người lao động (về BHXH, BHYT, BHTN)	432.975.297	-	515.445.691	-
- Ký cược, ký quỹ	18.159.799.812	-	47.542.522	-
- Tạm ứng	480.593.391	-	595.661.800	-
- Phải thu về khoản ứng trước vốn góp cho Công ty CP Philips Carbon	2.966.978.675	-	2.966.978.675	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu ưu đãi	2.766.163.900	-	-	-
- Phải thu tiền điện nước các đối tượng thuê mặt bằng	133.795.588	-	96.634.451	-
- Phải thu khác	1.447.520.781	-	1.990.126.792	-
<i>b) Dài hạn</i>	<i>1.360.052.000</i>	<i>-</i>	<i>853.000.000</i>	<i>-</i>
- Ký cược, ký quỹ	1.360.052.000	-	853.000.000	-
Cộng	27.747.879.444	-	7.065.389.931	-

6. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hiệu Lốp Minh Nền	653.693.973	-	653.693.973	-
Công ty CP Thương Mại Vượng Nga	1.789.823.358	-	1.789.823.358	245.128.686
Công ty CP ôtô An Thái CONECO	686.000.000	-	1.336.000.000	-
Công ty TNHH Phong Lâm	991.205.745	-	991.205.745	136.567.022
Công ty CP Philip Carbon Black	123.308.500	-	123.308.500	-
Phải thu các đối tượng khác	1.047.094.150	-	1.508.477.283	179.656.737
Cộng	5.291.125.726	-	6.402.508.859	561.352.445

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	144.545.237.753	-	145.192.739.940	-
Công cụ, dụng cụ	5.685.082.150	-	4.294.422.391	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.570.150.729	-	6.605.085.565	-
Thành phẩm	102.782.444.378	-	122.002.739.434	-
Hàng hóa	742.122.550	-	30.879.236	-
Hàng gửi bán	675.181.817	-	-	-
Cộng	259.000.219.377	-	278.125.866.566	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND			
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	105.551.713.514	429.829.214.519	35.506.787.061	686.356.237	571.574.071.331
- Mua trong kỳ	-	1.177.681.451	-	65.290.909	1.242.972.360
- Tăng khác (TSCĐ thuê tài chính chuyển sang)	-	11.569.473.783	-	-	11.569.473.783
Số dư cuối kỳ	105.551.713.514	442.576.369.753	35.506.787.061	751.647.146	584.386.517.474
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	73.899.566.090	394.608.096.760	33.330.218.952	532.001.650	502.369.883.452
- Khấu hao trong kỳ	4.417.577.774	14.099.328.061	440.424.318	64.293.429	19.021.623.582
- Tăng khác (TSCĐ thuê tài chính chuyển sang)	-	4.382.827.727	-	-	4.382.827.727
Số dư cuối kỳ	78.317.143.864	413.090.252.548	33.770.643.270	596.295.079	525.774.334.761
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	31.652.147.424	35.221.117.759	2.176.568.109	154.354.587	69.204.187.879
Tại ngày cuối kỳ	27.234.569.650	29.486.117.205	1.736.143.791	155.352.067	58.612.182.713

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay: 5.310.093.806 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 383.898.475.267 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Số dư cuối kỳ	<u>3.615.723.022</u>	<u>88.000.000</u>	<u>3.703.723.022</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	88.000.000	88.000.000
Số dư cuối kỳ	-	<u>88.000.000</u>	<u>88.000.000</u>
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022
- Tại ngày cuối kỳ	<u>3.615.723.022</u>	-	<u>3.615.723.022</u>
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay			- VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng			88.000.000 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	24.270.976.096	505.505.000	24.776.481.096
- Thuê tài chính trong kỳ	40.813.699.714	1.297.397.727	42.111.097.441
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(11.567.173.783)	-	(11.567.173.783)
Số dư cuối kỳ	<u>53.517.502.027</u>	<u>1.802.902.727</u>	<u>55.320.404.754</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.170.873.458	167.233.371	6.338.106.829
- Khấu hao trong kỳ	3.453.124.622	358.695.495	3.811.820.117
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.382.827.727)	-	(4.382.827.727)
Số dư cuối kỳ	<u>5.241.170.353</u>	<u>525.928.866</u>	<u>5.767.099.219</u>
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	18.100.102.638	338.271.629	18.438.374.267
- Tại ngày cuối kỳ	<u>48.276.331.674</u>	<u>1.276.973.861</u>	<u>49.553.305.535</u>

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: - VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	-	126.106.272
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	126.106.272
b) Dài hạn	4.898.869.605	3.143.142.982
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	92.846.911	16.844.399
Chi phí mua bảo hiểm phòng chống cháy nổ	135.078.500	135.098.750
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.670.944.194	2.991.199.833
Cộng	<u>4.898.869.605</u>	<u>3.269.249.254</u>

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	63.214.247.143	63.214.247.143	184.791.077.764	208.071.544.078	86.494.713.457	86.494.713.457
- Công đoàn Công nghiệp Hóa Chất	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Vay ngắn hạn bằng VND (1)	31.110.835.747	31.110.835.747	97.572.791.153	89.588.346.226	23.126.390.820	23.126.390.820
- Vay ngắn hạn bằng USD (2)	20.258.026.507	20.258.026.507	80.895.685.656	107.586.974.971	46.949.315.822	46.949.315.822
- Vay cán bộ công nhân viên	8.845.384.889	8.845.384.889	6.322.600.955	10.896.222.881	13.419.006.815	13.419.006.815
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Nợ thuê tài chính (3)	34.655.407.143	34.655.407.143	51.489.062.471	25.431.804.163	8.598.148.835	8.598.148.835
Cộng	97.869.654.286	97.869.654.286	236.280.140.235	233.503.348.241	95.092.862.292	95.092.862.292

(1) Các khoản vay bằng VND tại ngày 31/12/2015

Số hợp đồng	Lãi suất vay	Thời gian vay	Ngày đáo hạn	Số dư tại 31/12/2015 (VND)	Mục đích và biện pháp bảo đảm tiền vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa					
Hợp đồng số 77/2015-HĐTDHM/NHCT12	5,5%/năm	6 tháng	Tháng 06/2016	11.829.946.800	(i.1)
6-SRC					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên					
Hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT26	5,5%/năm	6 tháng	Tháng 06/2016	15.554.575.400	(i.2)
0-SRC					
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Nội					
Hợp đồng tín dụng số 10.11.14.109	6%/năm	6 tháng	Tháng 11/2015	3.726.313.547	(i.3)
Cộng				31.110.835.747	

(2) Các khoản vay bằng USD tại ngày 31/12/2015

Số hợp đồng	Lãi suất vay	Thời gian vay	Số dư tại 31/12/2015 (USD)	Số dư tại 31/12/2015 (VND)	Mục đích và biện pháp bảo đảm tiền vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Nội					
Hợp đồng số 01/2015/135074/HĐTD	3,25%/năm	5 tháng	311.672,00	7.025.086.880	(i.4)
TD					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa					
Hợp đồng số 77/2015-HĐTDHM/NHCT12	3,25%/năm	5 tháng	587.086,94	13.232.939.627	(i.1)
6-SRC					
Cộng			898.758,94	20.258.026.507	

(i.1): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh

Tài sản đảm bảo: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản; áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp tài sản sau:

- + Hệ thống ép xuất 2 tầng.
- + Hệ thống máy móc thiết bị.
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với 62.438m² đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

(i.2): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sẫm lớp và các sản phẩm chế biến từ cao su.

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung, thế chấp máy móc thiết bị của Công ty giá trị 30.082.000.000 đồng.

(i.3): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm sẫm lớp xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay, gioăng, cửa roa, băng tải, vải màn, ... Đẻ tại kho bên vay tại số 231, đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng đình, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

(i.4): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C

Tài sản đảm bảo: + tài sản gắn liền với đất tại 484 Nguyễn Văn Linh, Xã Cao Minh, Phường Xuân Hoà, thị xã Phúc yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(3) Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm 2015			Năm 2014		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trên 1 năm đến 5 năm	7.364.187.310	1.656.705.477	5.707.481.833	11.274.131.444	1.653.535.423	9.620.596.021
Cộng	7.364.187.310	1.656.705.477	5.707.481.833	11.274.131.444	1.653.535.423	9.620.596.021

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	36.783.000.102	36.783.000.102	30.683.746.624	30.683.746.624
- Công ty CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	10.653.449.607	10.653.449.607	13.758.508.859	13.758.508.859
- Công ty TNHH Thương mại Trường Sinh	2.087.400.000	2.087.400.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	24.042.150.495	24.042.150.495	16.925.237.765	16.925.237.765
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	36.783.000.102	36.783.000.102	30.683.746.624	30.683.746.624

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2015 VND
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	2.027.911.316	44.434.875.913	45.273.852.621	1.188.934.608
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.307.165.171	1.307.165.171	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.724.018.259	21.124.164.903	20.350.256.097	3.497.927.065
- Thuế thu nhập cá nhân	196.692.706	1.316.219.394	1.035.150.834	477.761.266
- Thuế tài nguyên	-	42.681.600	42.681.600	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	630.655.103	5.959.958.268	6.590.613.371	-
- Các loại thuế khác	7.861.939	157.412.380	165.274.319	-
- Phí, lệ phí	40.786.745	-	40.786.745	-
Cộng	<u>5.627.926.068</u>	<u>74.342.477.629</u>	<u>74.805.780.758</u>	<u>5.164.622.939</u>
b) Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	651.138.113	651.138.113
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.097.400	183.308.726	2.341.644.769	2.175.433.443
Cộng	<u>17.097.400</u>	<u>183.308.726</u>	<u>2.992.782.882</u>	<u>2.826.571.556</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	<u>787.728.917</u>	<u>14.450.396.327</u>
Trích trước chi phí lãi vay	454.175.000	154.000.100
Trích trước chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	145.000.000	265.000.000
Trích trước chi phí khuyến mại	-	13.937.151.200
Các khoản trích trước khác	188.553.917	94.245.027
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>787.728.917</u>	<u>14.450.396.327</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	<u>2.322.258.809</u>	<u>2.348.909.605</u>
Kinh phí công đoàn	135.239.398	140.037.036
Bảo hiểm xã hội	8.759.419	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	276.107.200	747.107.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	716.630.527	619.626.815
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.185.522.265	842.138.554
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>2.322.258.809</u>	<u>2.348.909.605</u>

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	<u>24.909.093</u>	<u>25.363.636</u>
Doanh thu nhận trước	24.909.093	25.363.636
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>24.909.093</u>	<u>25.363.636</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
Số 231 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND			VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	182.249.940.000	3.605	2.431.736.997	(7.780.000)	40.543.458.054	69.977.624.439	295.194.983.095	8.520.176.210		
Tăng vốn trong năm trước	-	-	1.966.194.510	-	-	-	68.658.689.625	-		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(36.448.432.000)	(36.448.432.000)	-		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.520.176.210)	(8.520.176.210)	-		
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(5.927.772.105)	(5.927.772.105)	-		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối năm trước	182.249.940.000	3.605	4.397.931.507	(7.780.000)	47.097.439.754	87.739.933.749	321.477.468.615	44.317.403.743		
Tăng vốn trong kỳ này	18.224.210.000	-	2.059.988.980	-	24.033.204.763	-	74.442.973.855	74.442.973.855		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(7.620.000)		
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(7.620.000)	(45.560.534.000)	(45.560.534.000)		
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	(30.068.812.500)	(30.068.812.500)		
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	-	(26.093.193.743)	(26.093.193.743)		
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(5.993.303.945)	(5.993.303.945)		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)		
Trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(11.212.615)	(11.212.615)		
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ này	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	(15.400.000)	71.130.644.517	54.347.850.801	332.395.169.410	44.317.403.743		

(*): Chỉ tiết giảm khác là các khoản truy thu và phạt chậm nộp thuế theo Biên bản thanh tra thuế.



	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà nước	102.242.250.000	92.947.500.000
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	102.242.250.000	92.947.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	98.231.900.000	89.302.440.000
- Công ty Cổ phần Dầu tư Cao su Quảng Nam	37.595.030.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.636.870.000	89.302.440.000
Cộng	200.474.150.000	182.249.940.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	182.249.940.000	182.249.940.000
+ Vốn góp tăng trong năm	18.224.210.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.474.150.000	182.249.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận năm 2013 chia vào năm 2014	-	36.448.432.000
+ Cổ tức, lợi nhuận năm 2014 chia vào năm 2015	45.560.534.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận năm 2015 tạm chia vào năm 2015	30.068.812.500	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.047.415	18.224.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.047.415	18.224.994
+ Cổ phiếu phổ thông	20.047.415	18.224.994
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.540	778
+ Cổ phiếu phổ thông	1.540	778
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.045.875	18.224.216
+ Cổ phiếu phổ thông	20.045.875	18.224.216
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	71.130.644.517	47.097.439.754

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại:

	31/12/2015	01/01/2015
Loại ngoại tệ		
- USD	51.307,38	5.825,32
	51.307,38	5.825,32

b. Nợ khó đòi đã xử lý:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý sau thời điểm chuyển sang công ty cổ phần	2.472.823.344	2.446.926.216
Trong đó: Nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (tháng 4/2006)	993.764.271	993.764.271
	2.472.823.344	2.446.926.216

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	955.783.504.222	981.785.560.612
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.729.193.974	10.322.284.699
Doanh thu bán vật tư	923.398.625	3.618.281.315
Cộng	967.436.096.821	995.726.126.626

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	240.600.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	-	2.876.978.631
Công ty TNHH ITV Đạm Ninh Bình	-	661.220.000
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	4.438.400.000	2.931.200.000
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	839.162.909	1.363.520.000
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	351.362.000	511.250.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	325.600.000	407.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	384.488.000	-
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	252.284.000	79.930.000
Cộng	6.831.896.909	8.831.098.631

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	7.173.489.374	2.443.147.034
Cộng	7.173.489.374	2.443.147.034

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	773.192.542.425	800.105.941.173
Giá vốn của vật tư	753.156.518	1.588.727.228
Cộng	773.945.698.943	801.694.668.401

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	940.117.153	267.513.326
Lãi chênh lệch tỷ giá	406.092.866	145.022.435
Doanh thu hoạt động tài chính khác	600.000.000	600.000.000
Cộng	1.946.210.019	1.012.535.761

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.993.560.639	8.417.667.146
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.816.300.000	4.646.741.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá	737.528.673	1.179.279.721
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	402.389.151	342.450.785
Cộng	9.949.778.463	14.586.139.252

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	207.909.091
Thu tiền bồi thường của bảo hiểm	-	175.965.000
Phạt vi phạm hợp đồng	-	18.927.140
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	570.588.307	419.173.527
Các khoản khác	48.130.608	29.792.251
Cộng	618.718.915	851.767.009

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	113.074.609
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	1.337.985
Lãi chậm nộp BHXH các năm trước	451.792.616	-
Lãi chậm nộp khi cổ phần hóa	244.528.899	-
Các khoản khác	294.134.646	59.237.240
Cộng	990.456.161	173.649.834

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	29.561.351.939	29.295.771.750
- Thuế, phí và lệ phí	7.573.060.722	9.243.520.324
- Các khoản chi phí QLDN khác.	25.084.023.170	17.389.186.349
Cộng	62.218.435.831	55.928.478.423
b) Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	3.805.161.171	3.546.308.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.373.881.357	16.628.447.363
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	5.505.485.977	4.517.773.945
- Các khoản chi phí bán hàng khác	(6.528.500.280)	9.917.247.497
Cộng	20.156.028.225	34.609.776.857
c) Trong đó: Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(595.830.955)	-
Các khoản ghi giảm khác	(15.425.059.814)	-
Cộng	(16.020.890.769)	-

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	586.868.633.375	617.447.865.252
Chi phí nhân công	113.147.264.628	109.143.989.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.833.443.699	28.379.788.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.635.324.612	28.794.587.503
Chi phí khác bằng tiền	69.839.338.059	91.092.585.505
Cộng	829.324.004.373	874.858.815.536

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.124.164.903	19.495.879.970
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.124.164.903	19.495.879.970

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cách tính	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
a. Tổng lợi nhuận sau thuế		74.442.973.855	68.658.689.625
b. Các khoản điều chỉnh		-	-
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	c = a + b	74.442.973.855	68.658.689.625
d. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố		18.224.216	18.224.216
e. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014		1.822.421	1.822.421
f. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - sau điều chỉnh hồi tố	f = d + e	20.046.637	20.046.637
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		-	-
h. Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		779	-
i. Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	i = f+g-h	20.045.858	20.046.637
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	c/i	3.714	3.425

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.284.330.440	-	58.403.179.508	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.073.249.727	(5.291.125.726)	82.908.416.419	(5.841.156.414)
Đầu tư dài hạn	8.444.062.358	(2.009.310.292)	8.444.062.358	(1.606.921.141)
Cộng	163.801.642.525	(7.300.436.018)	149.755.658.285	(7.448.077.555)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			97.869.654.286	95.092.862.292
Phải trả người bán, phải trả khác			39.105.258.911	33.032.656.229
Chi phí phải trả			787.728.917	14.450.396.327
Cộng			137.762.642.114	142.575.914.848

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.284.330.440	-	-	41.284.330.440
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.422.072.001	1.360.052.000	-	108.782.124.001
Đầu tư dài hạn	-	-	6.434.752.066	6.434.752.066
Cộng	148.706.402.441	1.360.052.000	6.434.752.066	156.501.206.507
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.403.179.508	-	-	58.403.179.508
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.214.260.005	853.000.000	-	77.067.260.005
Đầu tư dài hạn	-	-	6.837.141.217	6.837.141.217
Cộng	134.617.439.513	853.000.000	6.837.141.217	142.307.580.730

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Nghiệp vụ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	264.660.000	-
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	4.882.240.000	3.224.320.000
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	923.079.200	1.499.872.000
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	386.498.200	562.375.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	358.160.000	447.700.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cung cấp băng tải	422.936.800	-
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	-	3.164.676.494
Công ty TNHH 1TV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	-	727.342.000
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp sản phẩm cao su	277.512.400	87.923.000
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	15.358.238.132	18.577.870.249
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	2.045.120.000	1.327.583.730
Công ty CP Thiết kế CN Hoá chất	Lập BC DT dự án	485.000.000	-
Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	1.316.278.446	-
c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam		1.070.300.000	1.210.220.000
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem		891.079.200	1.106.952.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		-	53.916.500
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất		-	545.224.036
Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất		708.814.446	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		2.792.660.819	2.901.136.654

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
1. Doanh thu bộ phận					
1.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.441.623.892	551.876.756.064	119.824.672.960	115.119.554.531	960.262.607.447
2. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn của bộ phận	149.610.389.347	476.047.758.858	103.360.517.347	99.301.891.832	828.320.557.385
3. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	5.057.259.367	16.091.776.768	3.493.881.319	3.356.688.160	27.999.605.614
4. Kết quả bộ phận	18.773.975.178	59.737.220.438	12.970.274.294	12.460.974.539	103.942.444.448

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

37. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt kiểm toán và số liệu điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế TP Hà Nội và Cục thuế tỉnh Thái Bình.

Năm 2015, Cục thuế TP Hà Nội và Cục thuế tỉnh Thái Bình đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế năm 2014 tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Căn cứ vào Biên bản kiểm tra thuế Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu so với Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt phát hành, cụ thể:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014

Mã số	Chi tiêu	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	418.926.157.706	111.393.673	419.037.551.379
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	81.274.160.705	123.170.528	81.397.331.233
135	5. Các khoản phải thu khác	5.446.015.081	123.170.528	5.569.185.609
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.122.950.927	(11.776.855)	1.111.174.072
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	336.542.933	(11.776.855)	324.766.078
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	521.034.171.449	111.393.673	521.145.565.122
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	199.412.506.390	255.590.117	199.668.096.507
310	I. Nợ ngắn hạn	188.033.638.735	255.590.117	188.289.228.852
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.372.335.951	255.590.117	5.627.926.068
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	321.621.665.059	(144.196.444)	321.477.468.615
410	I. Vốn chủ sở hữu	321.621.665.059	(144.196.444)	321.477.468.615
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	87.884.130.193	(144.196.444)	87.739.933.749
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	521.034.171.449	111.393.673	521.145.565.122

Kết quả kinh doanh năm 2014

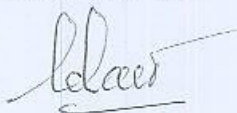
Mã số	Chi tiêu	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
11	4. Giá vốn hàng bán	801.692.700.401	1.968.000	801.694.668.401
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	191.590.279.191	(1.968.000)	191.588.311.191
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	87.478.420.420	(1.968.000)	87.476.452.420
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	88.156.537.595	(1.968.000)	88.154.569.595
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.394.438.271	101.441.699	19.495.879.970
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	68.762.099.324	(103.409.699)	68.658.689.625
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.773	(348)	3.425

Số liệu một số chi tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 được phân loại lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để so sánh với số liệu năm nay:

	Phân loại và trình bày lại		Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
	Mã số	Số tiền (VND)	Mã số	Số tiền (VND)
Tài sản				
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.212.389.931	138	5.569.185.609
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	158	643.204.322
Phải thu dài hạn khác	216	853.000.000	218	-
Tài sản dài hạn khác	268	-	268	853.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16.444.376	230	16.444.376
Nguồn vốn				
Doanh thu chưa thực hiện	318	25.363.636	338	25.363.636
Quỹ đầu tư phát triển	418	47.097.439.754	417	35.989.059.271
Quỹ dự phòng tài chính		-	418	11.108.380.483

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Chiến Thắng

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 26 tháng 3 năm 2016.

